

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	16 - 115

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021
Ông Kenji Yoneda	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Đình Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Bà Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021
		Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và số liệu so sánh cùng kỳ năm trước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tập đoàn ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 09 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày cũng như tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước của Tập đoàn phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2021

Số tham chiếu: 60780870/22679953-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn"), được lập ngày 12 tháng 11 năm 2021 và được trình bày từ trang 06 đến trang 115, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2021

BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.001.946.262.552	91.841.581.344.776	99.896.126.124.822	79.755.413.497.351
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	15.871.856.776.929	6.780.742.363.756	3.177.059.990.629	4.742.602.123.821
111	1. Tiền		1.015.256.776.922	643.642.363.751	1.779.359.990.624	3.543.802.123.821
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.856.600.000.007	6.137.100.000.005	1.397.700.000.005	1.198.800.000.000
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		70.966.355.064.392	73.718.143.604.394	85.414.622.801.452	63.081.067.015.771
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	2.546.398.756.807	2.449.645.175.350	2.565.003.121.176	2.831.287.386.102
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(65.488.538.870)	(156.221.229.549)	(230.260.714.178)	(262.206.190.001)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	68.485.444.846.455	71.424.719.658.593	83.079.880.394.454	60.511.985.819.670
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	6.1	9.369.406.380.824	8.299.283.030.486	8.241.055.881.405	8.066.123.022.982
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.840.496.543.418	6.147.086.149.110	6.529.656.957.828	6.577.734.150.730
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.604.666.473.521	1.754.864.348.632	1.550.730.149.250	2.745.438.129.380
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		4.235.830.069.897	4.392.221.800.478	4.978.926.808.578	3.832.296.021.350
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		73.641.668.067	63.469.950.921	73.490.294.888	51.656.014.873
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.458.739.542.127	2.238.592.447.282	1.630.347.542.495	1.547.244.188.647
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		411.926.871.848	270.591.778.388	416.582.461.403	286.158.420.320
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(415.568.350.321)	(420.627.400.900)	(409.191.480.894)	(396.839.857.273)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		170.105.685	170.105.685	170.105.685	170.105.685
140	IV. Hàng tồn kho	7	144.779.855.079	124.433.087.390	127.621.956.471	126.357.485.890
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		520.182.491.460	672.283.091.006	653.603.787.105	697.888.873.774
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		479.530.540.413	634.419.485.710	612.050.811.103	649.777.273.875
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	438.325.355.145	600.397.009.237	578.016.438.213	616.715.897.763
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9	41.205.185.268	34.022.476.473	34.034.372.890	33.061.376.112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.140.096.805	24.620.422.132	25.112.549.396	26.054.243.448
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		165.007.355	3.512.662.035	742.126.267	5.535.648.167
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		16.346.846.887	9.730.521.129	15.698.300.339	16.521.708.284

Đơn vị: VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		2.129.365.693.868	2.246.696.167.744	2.282.161.707.760	3.041.374.975.113
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	1.018.931.305.313	1.059.460.785.355	1.208.822.709.683	1.701.325.224.944
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	1.110.434.388.555	1.187.235.382.389	1.073.338.998.077	1.340.049.750.169
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		66.156.003.719.431	54.571.219.473.584	45.064.817.683.340	48.482.824.687.136
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6.2	68.587.523.597	70.801.065.457	67.830.149.695	63.160.764.211
216	1. Phải thu dài hạn khác		68.587.523.597	70.801.065.457	67.830.149.695	63.160.764.211
220	II. Tài sản cố định		1.897.569.838.971	1.788.655.050.662	1.826.782.683.485	1.898.098.756.584
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	958.764.783.675	859.647.804.853	882.017.068.066	920.311.593.615
222	Nguyên giá		2.518.601.934.463	2.316.960.202.591	2.313.993.460.549	2.255.435.055.545
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.559.837.150.788)	(1.457.312.397.738)	(1.431.976.392.483)	(1.335.123.461.930)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	938.805.055.296	929.007.245.809	944.765.615.419	977.787.162.969
228	Nguyên giá		1.495.746.788.474	1.430.463.210.802	1.428.813.830.802	1.410.639.526.802
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(556.941.733.178)	(501.455.964.993)	(484.048.215.383)	(432.852.363.833)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	45.388.992.000	45.388.992.000	45.388.992.000	45.388.992.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		426.850.290.437	561.928.499.811	533.594.867.917	444.112.950.657
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	426.850.290.437	561.928.499.811	533.594.867.917	444.112.950.657
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		63.564.746.779.973	51.874.244.925.437	42.333.905.467.737	45.679.482.507.955
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	3.054.965.406.507	2.880.436.188.476	2.837.442.900.808	2.848.523.110.118
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.042.490.026.612	1.042.701.268.763	953.146.601.473	928.533.355.221
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3.2	(44.457.412.708)	(120.753.192.331)	(211.474.858.233)	(211.419.119.641)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	59.511.748.759.562	48.071.860.660.529	38.754.790.823.689	42.113.845.162.257
260	VI. Tài sản dài hạn khác		152.860.294.453	230.200.940.217	257.315.522.506	352.580.715.729
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	123.239.558.710	202.692.782.843	227.532.205.993	293.684.307.605
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2.1	12.557.116.231	12.137.474.250	14.581.119.019	43.189.496.624
268	3. Tài sản dài hạn khác		17.063.619.512	15.370.683.124	15.202.197.494	15.706.911.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		165.157.949.981.983	146.412.800.818.360	144.960.943.808.162	128.238.238.184.487

Đơn vị: VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		143.001.659.221.696	125.591.034.777.516	124.041.611.621.122	108.335.629.665.873
310	I. Nợ ngắn hạn		23.054.850.390.176	19.747.437.592.781	23.565.411.425.707	20.707.174.565.073
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.871.058.431.485	2.710.675.408.406	2.351.861.786.213	3.294.031.479.343
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		2.845.365.511.373	2.651.844.948.296	2.319.596.801.853	3.248.053.120.718
311.2	1.2 Phải trả khác hoạt động tài chính		4.094.555.664	4.024.930.000	5.522.149.490	7.862.957.608
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		21.598.364.448	54.805.530.110	26.742.834.870	38.115.401.017
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.352.117.272	14.895.367.272	12.500.367.272	7.152.477.309
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	151.884.879.504	122.177.355.612	62.669.747.514	49.605.595.640
314	4. Phải trả người lao động		1.624.524.760.720	855.435.551.317	841.432.815.251	814.664.633.846
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	181.097.511.442	52.220.043.380	88.766.927.194	64.033.683.035
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		83.320.008.814	230.592.057.618	203.701.058.695	203.667.569.263
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18.1	81.271.015.693	87.737.943.073	105.583.222.444	157.084.170.856
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.318.563.435.436	939.865.915.372	735.290.667.726	486.461.542.047
320	9. Vay ngắn hạn	20	2.221.632.348.174	895.634.463.715	397.376.463.715	106.634.758.994
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	203.056.241.787	154.253.870.948	155.766.433.594	129.409.885.270
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	22	14.302.089.639.849	13.683.949.616.068	18.610.461.936.089	15.394.428.769.470
330	II. Nợ dài hạn		119.946.808.831.520	105.843.597.184.735	100.476.200.195.415	87.628.455.100.800
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	280.294.173.864	251.591.787.491	241.792.051.939	222.451.750.720
338	2. Vay dài hạn	20	269.413.311.621	316.542.417.119	308.120.205.649	633.298.261.127
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2.2	3.132.824.947	5.101.265.074	4.972.042.399	110.927.382
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24	119.393.968.521.088	105.270.361.715.051	99.921.315.895.428	86.772.594.161.571
344.1	4.1 Dự phòng toán học		107.417.876.017.251	93.090.719.199.763	89.142.207.729.334	75.546.683.412.605
344.2	4.2 Dự phòng phi chưa được hưởng		4.354.376.984.643	4.970.615.412.207	5.033.809.223.668	5.269.286.082.060
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		2.394.566.284.975	2.575.753.599.129	2.467.637.094.809	2.918.681.311.275
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		2.029.780.797.060	1.935.346.562.096	1.954.794.880.793	1.813.623.023.450
344.5	4.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		2.959.151.527.011	2.547.998.489.076	1.128.629.366.429	1.128.629.366.429
344.6	4.6 Dự phòng đảm bảo cân đối		196.147.843.955	133.720.703.795	158.591.764.268	95.648.400.780
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn		42.069.066.193	16.207.748.985	35.645.836.127	42.564.972

Tập đoàn Bảo Việt

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.156.290.760.287	20.821.766.040.844	20.919.332.187.040	19.902.608.518.614
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	22.156.290.760.287	20.821.766.040.844	20.919.332.187.040	19.902.608.518.614
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000	15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		1.270.873.060.753	967.358.385.620	961.065.224.400	801.321.408.999
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818	103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		4.638.294.242.633	3.723.310.113.726	3.827.783.902.778	3.037.187.232.453
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.320.021.238.659	2.186.864.003.123	2.780.722.214.328	1.912.595.219.719
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.318.273.003.974	1.536.446.110.603	1.047.061.688.450	1.124.592.012.734
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		562.612.567.103	523.523.906.834	511.845.561.367	476.227.833.633
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		831.810.512.173	754.873.257.039	765.937.120.870	735.171.665.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		165.157.949.981.983	146.412.800.818.360	144.960.943.808.162	128.238.238.184.487



Handwritten signature in blue ink.

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30/09/2021	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30/09/2019
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		29.233.014.996.200	27.558.192.232.992	25.894.828.570.670
02	Phí bảo hiểm gốc	26.1	28.505.599.282.572	27.179.259.379.598	25.991.836.932.112
03	Phí nhận tái bảo hiểm	26.2	111.177.286.064	143.455.995.002	180.791.995.425
04	Giảm/(Tăng) dự phòng phí chưa được hưởng cửa bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		616.238.427.564	235.476.858.392	(277.800.356.867)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(2.601.208.296.129)	(3.339.909.922.533)	(2.223.015.261.356)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	27	(2.560.678.816.087)	(2.847.407.407.272)	(2.391.264.000.877)
07	(Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(40.529.480.042)	(492.502.515.261)	168.248.739.521
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		26.631.806.700.071	24.218.282.310.459	23.671.813.309.314
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		625.984.774.395	611.300.833.652	312.840.158.578
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		27.257.791.474.466	24.829.583.144.111	23.984.653.467.892
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả áo hạn	28.1	(8.958.633.451.508)	(9.284.667.549.042)	(10.016.273.213.230)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	28.2	(65.187.880.243)	(113.106.924.980)	(202.178.625.687)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		2.319.830.833	2.209.923.176	1.374.311.614
19	Thu đòi người thứ ba		1.601.087.163	1.496.565.451	857.309.179
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		718.743.670	713.357.725	517.002.435
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	28.3	915.667.508.438	1.622.427.189.894	1.702.459.528.052

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25 + 26)		(14.895.171.230.547)	(13.799.639.537.560)	(10.822.647.080.114)
23	Tăng dự phòng toán học		(14.327.156.817.488)	(13.595.524.316.729)	(10.501.263.754.470)
24	Tăng dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		(411.153.037.935)	-	-
25	Tăng dự phòng chia lãi		(94.434.234.964)	(141.171.857.343)	(342.605.813.949)
26	(Tăng)/Giảm dự phòng đảm bảo cân đối		(62.427.140.160)	(62.943.363.488)	21.222.488.305
27	Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		181.187.314.154	451.044.216.466	(209.954.804.848)
28	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(76.800.993.834)	(266.710.752.092)	(158.176.132.500)
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)		(22.896.618.902.707)	(21.388.443.434.138)	(19.705.396.016.713)
30	Tăng dự phòng dao động lớn		(25.861.317.208)	(35.603.271.155)	(111.887.400.779)
31	Sử dụng dự phòng dao động lớn		-	-	183.577.615.842
32	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (32 = 33 + 34)		(3.718.900.519.418)	(3.552.722.337.577)	(3.368.184.698.022)
33	Chi hoa hồng		(2.226.452.146.497)	(2.296.003.223.975)	(2.171.124.579.297)
34	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	29	(1.492.448.372.921)	(1.256.719.113.602)	(1.197.060.118.725)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 31 + 32)		(26.641.380.739.333)	(24.976.769.042.870)	(23.001.890.499.672)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)		616.410.735.133	(147.185.898.759)	982.762.968.220

Đơn vị: VND

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
43.1	Doanh thu hoạt động khác		530.440.638.999	292.219.856.012	267.550.917.416
43.2	Chi phí hoạt động khác		(457.964.243.038)	(266.114.848.279)	(232.356.436.268)
43	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)	30	72.476.395.961	26.105.007.733	35.194.481.148
44.1	Doanh thu hoạt động tài chính	31.1	6.600.953.540.204	7.196.653.925.318	5.745.495.088.914
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	31.2	(729.294.311.362)	(1.426.768.200.504)	(1.568.137.597.938)
44	Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)		5.871.659.228.842	5.769.885.724.814	4.177.357.490.976
45	Phản lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	14.3.1	56.130.827.092	27.018.684.944	49.465.403.539
46	Chi phí bán hàng	32	(1.743.017.905.228)	(1.655.398.409.656)	(1.327.019.666.261)
47	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(3.181.082.265.434)	(2.679.177.414.288)	(2.666.152.019.364)
48.1	Thu nhập khác		13.307.820.574	11.454.436.219	20.251.633.278
48.2	Chi phí khác		(1.357.220.324)	(1.498.480.643)	(7.510.154.303)
48	Lợi nhuận khác (48 = 48.1 + 48.2)	34	11.950.600.250	9.955.955.576	12.741.478.975
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47 + 48)		1.704.527.616.616	1.351.203.650.364	1.264.350.137.233
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(270.113.498.333)	(195.327.945.533)	(223.483.775.196)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16.2	2.388.082.108	(33.469.492.622)	(4.346.343.233)
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)		1.436.802.200.391	1.122.406.212.209	1.036.520.018.804

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		1.357.591.664.243	1.088.002.612.722	998.679.853.568
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		79.210.536.148	34.403.599.487	37.840.165.236
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.829	1.425	1.376



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	1. Lợi nhuận trước thuế		1.704.527.616.616	1.351.203.650.364	1.264.350.137.233
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.688.941.531.276	6.625.061.566.072	6.403.444.416.900
03	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	167.409.154.180	153.483.868.763	130.533.333.052
04	- Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.951.519.285.156	13.129.183.620.247	11.300.327.384.882
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.222.177.810)	(4.090.019.454)	2.274.753.211
06	- Chi phí repo, lãi vay		(6.643.490.302.980)	(7.207.399.221.852)	(5.786.814.472.134)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		220.725.572.730	553.883.318.368	757.123.417.889
09	- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu		9.393.469.147.892	7.976.265.216.436	7.667.794.554.133
10	- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(1.453.662.903.407)	954.534.350.774	1.513.217.310.346
11	- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(20.346.767.689)	(1.264.470.581)	5.861.211.777
12	- Giảm chi phí trả trước		1.320.353.095.787	(719.671.585.810)	381.279.946.562
13	- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		274.871.649.472	596.381.079.645	110.171.406.964
14	- Tiền lãi vay đã trả		(96.753.581.457)	266.284.264.926	(473.252.639.999)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(341.790.809.365)	(322.847.269.373)	(405.328.466.027)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(236.088.447.777)	(168.271.828.107)	(195.301.893.615)
			(54.999.523.902)	(66.870.412.178)	(58.396.277.290)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.785.051.859.554	8.514.539.345.732	8.546.045.152.851
21	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(154.381.932.981)	(152.954.513.484)	(177.182.107.311)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		748.908.636	521.381.818	274.364.547
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(82.705.199.855.228)	(63.004.255.938.876)	(41.447.677.295.195)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		74.646.149.090.094	44.262.556.881.947	32.561.725.326.429
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.425.975.843)	-	(196.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	158.443.586.600
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.490.651.990.249	5.877.351.096.227	4.697.829.291.348
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.726.457.775.073)	(13.016.781.092.368)	(4.402.586.833.582)

Đơn vị: VND

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo) 2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo) 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	27.105.332.943.197	11.529.888.390.000	7.677.098.513.064
34			(25.069.856.290.597)	(8.580.452.370.757)	(11.966.426.981.165)
36			(615.600)	(13.778.237.429)	(19.910.130.765)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.035.476.037.000	2.935.657.781.814	(4.309.238.598.866)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.094.070.121.481	(1.566.583.964.822)	(165.780.279.597)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.780.742.363.756	4.742.602.123.821	2.159.930.729.474
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.955.708.308)	1.041.831.630	108.765.535
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	15.871.856.776.929	3.177.059.990.629	1.994.259.215.412




Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
Tổng cộng	742.322.764	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, tám (08) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư) và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC15/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 3 năm 2019.
- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 5.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC10/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 06 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 06 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 08 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt (“BVC”) hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (“BVIF”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu			Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn %
			Nắm giữ bởi công ty mẹ %	Thông qua công ty con/quỹ %	Tổng %	
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") (*)	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	73.125.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang ("Hòn Tằm Biển Nha Trang")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	903.097.620.000	-	22,74	22,74	22,74
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu ("Thủy điện Nậm Mu") (**)	Sản xuất điện thương phẩm	209.999.000.000	-	24,29	24,29	24,29
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(*) Trong Quý 2 năm 2020, Tập đoàn đã công bố thông tin về phương án chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Tập đoàn (thông qua Bảo Việt Nhân thọ) đang nắm giữ tại Long Việt.

(**) Trong tháng 01 năm 2021, thông qua Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt, Tập đoàn đã mua 24,29% cổ phần của Thủy điện Nậm Mu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán giữa niên độ, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 và ngày 30 tháng 09 năm 2019.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Tập đoàn thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết; hoặc khoản nợ đã được Tập đoàn yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Tập đoàn khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Phương pháp xác định giá trị</i>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

4.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua trong kỳ, Tập đoàn sử dụng giá mua (giá gốc) là giá trị tạm thời để hạch toán ghi nhận ban đầu đối với khoản đầu tư này. Giá trị của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày mua. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh và được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính quý của Tập đoàn;
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính quý của Tập đoàn (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Tạm ứng từ giá trị hoàn lại*

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- ▶ Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị); và
- ▶ Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục “Đầu tư ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào khoản mục “Doanh thu hoạt động tài chính” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.12 *Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo và hợp đồng bán kết hợp mua lại”)*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) hoặc các hợp đồng bán kết hợp mua lại không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.13 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 *Lợi ích nhân viên*

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73"), Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 52"), Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 115") và Thông tư số 01/2019/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 01 năm 2019 ("Thông tư 01") và Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng toán học
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	Dự phòng đảm bảo cân đối
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73, Thông tư 50 và Thông tư 01 và thông tư 89 sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành:
- ▶ *Dự phòng toán học* của Bảo Việt Nhân thọ được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm toàn phần, phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer. Phương pháp, cơ sở và giả định trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Tổng Công ty và dự phòng tối thiểu theo luật định.
 - ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
 - ▶ *Dự phòng chia lãi* bao gồm dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả, bảo tức và dự phòng thặng dư chưa phân phối đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng được giữ lại trong quỹ liên kết chung và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
 - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết.
 - ▶ *Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
 - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Tổng Công ty đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC, Tổng Công ty còn phải trích lập *Dự phòng đảm bảo cân đối* bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2470/BTC-QLBH ban hành ngày 06 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn căn cứ Điều 17, Thông tư 50 để trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng đảm bảo cân đối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thông tư 146 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là “Doanh thu chưa thực hiện” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua “Dự phòng nghiệp vụ” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán giữa niên độ, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) *Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) *Nhận tái bảo hiểm*

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.20 *Hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ,... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư,... cũng được trình bày ngoại bảng theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	63.663.329.785	49.506.405.375	83.961.988.547	66.853.001.073
Tiền gửi ngân hàng	748.229.691.250	449.099.728.375	1.495.923.378.361	3.253.907.744.083
Tiền đang chuyển	203.363.755.887	145.036.230.001	199.474.623.716	223.041.378.665
Các khoản tương đương tiền (*)	14.856.600.000.007	6.137.100.000.005	1.397.700.000.005	1.198.800.000.000
Tổng	15.871.856.776.929	6.780.742.363.756	3.177.059.990.629	4.742.602.123.821

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn tài chính quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,25%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm				
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	709.874.803.539	633.787.937.543	637.630.739.919	737.595.665.035
Phải thu hoạt động nhận tài bảo hiểm	70.314.082.199	65.638.146.690	82.191.166.245	69.978.151.538
Phải thu hoạt động nhượng tài bảo hiểm	564.170.088.250	638.427.899.268	378.726.537.407	839.651.801.686
Phải thu khác nhượng tài bảo hiểm	104.559.479.854	271.136.799.519	295.192.172.715	863.121.225.969
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	154.062.971.749	141.004.900.147	150.929.263.216	222.564.378.366
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	1.685.047.930	4.868.675.465	6.060.269.748	12.526.906.786
	1.604.666.473.521	1.754.864.348.632	1.550.730.149.250	2.745.438.129.380
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính				
Phải thu cổ tức	25.926.269.675	6.269.389.950	18.120.655.930	3.967.889.500
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.397.452.169.039	2.955.624.573.146	3.463.593.010.285	2.283.302.096.980
Phải thu lãi trái phiếu	1.468.691.525.236	1.231.124.604.145	1.283.378.676.323	1.315.107.395.898
Phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị giải ước	342.560.555.081	197.428.548.101	199.454.392.019	200.678.299.618
Phải thu đầu tư khác	1.199.550.866	1.774.685.136	14.380.074.021	29.240.339.354
	4.235.830.069.897	4.392.221.800.478	4.978.926.808.578	3.832.296.021.350
Trả trước cho người bán ngắn hạn	73.641.668.067	63.469.950.921	73.490.294.888	51.656.014.873
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	3.455.522.088.481	2.235.374.993.636	1.627.130.088.849	1.544.026.735.001
Phải thu từ cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646	3.217.453.646	3.217.453.646
	3.458.739.542.127	2.238.592.447.282	1.630.347.542.495	1.547.244.188.647
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.914.336.867	21.717.958.132	76.959.949.638	31.515.624.293
Phải thu phí quản lý quỹ	3.989.953.120	3.794.160.924	3.897.234.834	4.137.320.364
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	42.573.433.175	44.668.607.532	50.987.629.054	67.876.933.948
Tạm ứng khác	67.628.525.610	19.588.793.956	51.646.506.783	19.832.144.066
Phải thu ngắn hạn khác	278.820.623.076	180.822.257.844	233.091.141.094	162.796.397.649
	411.926.871.848	270.591.778.388	416.582.461.403	286.158.420.320
Tài sản thiếu chờ xử lý	170.105.685	170.105.685	170.105.685	170.105.685
Tổng cộng các khoản phải thu	9.784.974.731.145	8.719.910.431.386	8.650.247.362.299	8.462.962.880.255
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(415.568.350.321)	(420.627.400.900)	(409.191.480.894)	(396.839.857.273)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	9.369.406.380.824	8.299.283.030.486	8.241.055.881.405	8.066.123.022.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Ký quỹ				
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000.000.000	21.350.120.520	20.000.000.000	21.178.977.487
	48.000.000.000	49.350.120.520	48.000.000.000	49.178.977.487
Phải thu dài hạn khác				
- Phải thu dài hạn khác	20.587.523.597	21.450.944.937	19.830.149.695	13.981.786.724
	20.587.523.597	21.450.944.937	19.830.149.695	13.981.786.724
	68.587.523.597	70.801.065.457	67.830.149.695	63.160.764.211

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Án chỉ	37.946.559.496	31.656.766.750	34.052.457.704	36.160.384.626
Vật liệu, văn phòng phẩm	43.464.737.921	34.430.373.509	32.530.999.103	27.780.158.939
Thiết bị, dụng cụ	8.796.124.256	2.953.335.423	3.589.872.894	3.083.634.477
Hàng tồn kho tại BVIInvest (*)	54.572.433.406	55.392.611.708	57.448.626.770	59.333.307.848
	144.779.855.079	124.433.087.390	127.621.956.471	126.357.485.890
Tổng cộng hàng tồn kho				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	144.779.855.079	124.433.087.390	127.621.956.471	126.357.485.890

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVIInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31/12/2020	-	600.397.009.237	600.397.009.237
Phát sinh trong kỳ	1.422.862.945.360	641.517.547.045	2.064.380.492.405
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1.422.862.945.360)	(803.589.201.137)	(2.226.452.146.497)
Ngày 30/09/2021	-	438.325.355.145	438.325.355.145
Ngày 31/12/2019	-	616.715.897.763	616.715.897.763
Phát sinh trong kỳ	1.417.095.355.182	840.208.409.243	2.257.303.764.425
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1.417.095.355.182)	(878.907.868.793)	(2.296.003.223.975)
Ngày 30/09/2020	-	578.016.438.213	578.016.438.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn				
Trả trước tiền thuê văn phòng	5.978.203.057	13.111.025.670	12.437.676.913	11.752.792.909
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	5.247.013.446	4.451.974.154	5.395.700.830	10.775.409.794
Chi phí khác	29.979.968.765	16.459.476.649	16.200.995.147	10.533.173.409
	41.205.185.268	34.022.476.473	34.034.372.890	33.061.376.112
Chi phí trả trước dài hạn				
Trả trước tiền thuê văn phòng	63.789.182.801	128.609.331.984	156.246.759.325	202.126.672.290
Cải tạo thiết bị nội thất	14.156.867.356	20.375.607.162	24.731.692.843	27.078.793.964
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	29.978.861.239	30.398.791.031	33.668.874.437	37.603.926.140
Chi phí khác	15.314.647.314	23.309.052.666	12.884.879.388	26.874.915.211
	123.239.558.710	202.692.782.843	227.532.205.993	293.684.307.605
	164.444.743.978	236.715.259.316	261.566.578.883	326.745.683.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Công cụ, dụng cụ quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31/12/2020	1.160.279.687.713	257.560.267.434	548.216.937.536	347.051.091.083	3.852.218.825	2.316.960.202.591
- Mua sắm	-	1.813.921.120	16.327.340.000	21.700.821.698	-	39.842.082.818
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	162.855.788.599	-	2.982.986.068	4.113.666.435	-	169.952.441.102
- Tăng khác	290.991.440	473.290.196	3.498.000	182.710.400	-	950.490.036
- Thanh lý, nhượng bán	-	(65.000.000)	(4.558.770.134)	(3.897.418.778)	-	(8.521.188.912)
- Giảm khác	(582.093.172)	-	-	-	-	(582.093.172)
Vào ngày 30/09/2021	1.322.844.374.580	259.782.478.750	562.971.991.470	369.150.870.838	3.852.218.825	2.518.601.934.463
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31/12/2020	574.289.677.288	168.349.318.953	436.832.428.827	274.466.774.661	3.374.198.009	1.457.312.397.738
- Khấu hao trong kỳ	39.170.319.853	20.090.520.618	29.856.067.068	22.455.869.371	350.609.085	111.923.385.995
- Thanh lý, nhượng bán	-	(65.000.000)	(4.558.770.134)	(3.897.418.778)	-	(8.521.188.912)
- (Giảm)/Tăng khác	(722.698.241)	(218.158.422)	-	63.412.630	-	(877.444.033)
Vào ngày 30/09/2021	612.737.298.900	188.156.681.149	462.129.725.761	293.088.637.884	3.724.807.094	1.559.837.150.788
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31/12/2020	585.990.010.425	89.210.948.481	111.384.508.709	72.584.316.422	478.020.816	859.647.804.853
Vào ngày 30/09/2021	710.107.075.680	71.625.797.601	100.842.265.709	76.062.232.954	127.411.731	958.764.783.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Công cụ, dụng cụ quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng công VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31/12/2019	1.148.774.052.985	252.184.152.667	523.687.715.507	326.936.915.561	3.852.218.825	2.255.435.055.545
- Mua sắm	634.007.450	36.850.000	23.690.743.316	14.956.171.082	-	39.317.771.848
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.263.938.631	84.000.000	69.302.725	-	-	26.417.241.356
- Tặng khác	349.074.711	1.277.919.391	1.814.390.630	572.371.284	-	4.013.756.016
- Thanh lý, nhượng bán	-	(101.300.000)	(2.524.523.433)	(2.872.050.468)	-	(5.497.873.901)
- Giảm khác	(5.692.490.315)	-	-	-	-	(5.692.490.315)
Vào ngày 30/09/2020	1.170.328.583.462	253.481.622.058	546.737.628.745	339.593.407.459	3.852.218.825	2.313.993.460.549
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31/12/2019	536.112.330.437	140.672.265.292	405.521.615.319	250.092.983.280	2.724.267.602	1.335.123.461.930
- Khấu hao trong kỳ	33.879.395.139	19.978.254.428	26.721.621.205	21.221.298.637	487.447.804	102.288.017.213
- Thanh lý, nhượng bán	-	(100.309.524)	(2.524.523.433)	(2.859.513.436)	-	(5.484.346.393)
- (Giảm)/Tặng khác	(783.574.908)	279.031.983	358.653.489	195.149.169	-	49.259.733
Vào ngày 30/09/2020	569.208.150.668	160.829.242.179	430.077.366.580	268.649.917.650	3.211.715.406	1.431.976.392.483
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31/12/2019	612.661.722.548	111.511.887.375	118.166.100.188	76.843.932.281	1.127.951.223	920.311.593.615
Vào ngày 30/09/2020	601.120.432.794	92.652.379.879	116.660.262.165	70.943.489.809	640.503.419	882.017.068.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Kỳ này				
Nguyên giá:				
Vào ngày 31/12/2020	758.296.631.434	667.953.257.629	4.213.321.739	1.430.463.210.802
- Mua trong kỳ	-	841.902.000	-	841.902.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	64.441.675.672	-	64.441.675.672
Vào ngày 30/09/2021	758.296.631.434	733.236.835.301	4.213.321.739	1.495.746.788.474
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31/12/2020	102.102.606.421	395.148.782.458	4.204.576.114	501.455.964.993
- Hao mòn trong kỳ	5.974.511.875	49.502.510.685	8.745.625	55.485.768.185
Vào ngày 30/09/2021	108.077.118.296	444.651.293.143	4.213.321.739	556.941.733.178
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31/12/2020	656.194.025.013	272.804.475.171	8.745.625	929.007.245.809
Vào ngày 30/09/2021	650.219.513.138	288.585.542.158	-	938.805.055.296
Kỳ trước				
Nguyên giá:				
Vào ngày 31/12/2019	758.296.631.434	648.129.573.629	4.213.321.739	1.410.639.526.802
- Mua trong kỳ	-	149.304.000	-	149.304.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	18.025.000.000	-	18.025.000.000
Vào ngày 30/09/2020	758.296.631.434	666.303.877.629	4.213.321.739	1.428.813.830.802
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31/12/2019	94.138.987.474	334.597.193.519	4.116.182.840	432.852.363.833
- Hao mòn trong kỳ	5.972.114.989	45.156.633.317	67.103.244	51.195.851.550
Vào ngày 30/09/2020	100.111.102.463	379.753.826.836	4.183.286.084	484.048.215.383
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31/12/2019	664.157.643.960	313.532.380.110	97.138.899	977.787.162.969
Vào ngày 30/09/2020	658.185.528.971	286.550.050.793	30.035.655	944.765.615.419

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Cuồng, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Mua sắm (*)	291.423.414.043	307.562.843.478	297.600.154.474	271.608.559.746
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	133.454.444.051	253.579.326.598	233.681.667.905	171.451.405.938
Sửa chữa lớn (***)	1.972.432.343	786.329.735	2.313.045.538	1.052.984.973
	426.850.290.437	561.928.499.811	533.594.867.917	444.112.950.657

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm như sau:

Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ
Các tài sản khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	242.242.223.019	242.242.223.019	242.242.223.019	242.242.223.019
	49.181.191.024	65.320.620.459	55.357.931.455	29.366.336.727
	291.423.414.043	307.562.843.478	297.600.154.474	271.608.559.746

(**) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

Tòa nhà Thanh Trì
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội
Các công trình khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	37.677.417.451	37.677.417.451	38.681.720.214	38.658.920.214
	25.588.694.226	25.588.694.226	25.588.694.226	25.588.694.226
	-	156.066.506.635	140.473.161.054	56.788.397.891
	70.188.332.374	34.246.708.286	28.938.092.411	50.415.393.607
	133.454.444.051	253.579.326.598	233.681.667.905	171.451.405.938

(***) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng 12	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng 12
		năm 2021	năm 2020	năm 2020	năm 2019
		VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	14.1				
Cổ phiếu niêm yết		1.843.371.204.680	1.563.799.696.578	1.489.128.130.594	1.740.426.531.004
Cổ phiếu chưa niêm yết		79.565.372.424	244.398.855.678	480.898.273.888	594.221.355.844
Chứng chỉ quỹ		259.126.950.392	275.871.916.465	248.320.242.267	246.237.889.731
Trái phiếu		364.335.229.311	365.574.706.629	346.656.474.427	250.401.609.523
		2.546.398.756.807	2.449.645.175.350	2.565.003.121.176	2.831.287.386.102
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1				
		(65.488.538.870)	(156.221.229.549)	(230.260.714.178)	(262.206.190.001)
		2.480.910.217.937	2.293.423.945.801	2.334.742.406.998	2.569.081.196.101
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2				
Ngắn hạn		68.485.444.846.455	71.424.719.658.593	83.079.880.394.454	60.511.985.819.670
- Tiền gửi		65.713.200.605.416	68.099.541.630.509	80.209.069.001.388	58.471.060.404.237
- Trái phiếu		544.957.087.839	1.158.100.608.311	858.564.562.041	300.000.000.000
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		2.227.287.153.200	2.167.077.419.773	2.012.246.831.025	1.740.925.415.433
Dài hạn		59.511.748.759.562	48.071.860.660.529	38.754.790.823.689	42.113.845.162.257
- Tiền gửi		11.334.795.028.842	14.119.017.923.547	6.895.474.589.492	10.028.466.854.640
- Trái phiếu		48.176.953.730.720	33.952.842.736.982	31.859.316.234.197	32.085.378.307.617
		127.997.193.606.017	119.496.580.319.122	121.834.671.218.143	102.625.830.981.927
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	3.054.965.406.507	2.880.436.188.476	2.837.442.900.808	2.848.523.110.118
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.042.490.026.612	1.042.701.268.763	953.146.601.473	928.533.355.221
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3.2	(44.457.412.708)	(120.753.192.331)	(211.474.858.233)	(211.419.119.641)
		4.052.998.020.411	3.802.384.264.908	3.579.114.644.048	3.565.637.345.698
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		134.531.101.844.365	125.592.388.529.831	127.748.528.269.189	108.760.549.523.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc	Giá trị thuần	
Cổ phiếu niêm yết					
Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	265.979.803.260	265.979.803.260	265.979.803.260	209.912.000.000	(56.067.803.260)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	316.982.398.427	307.010.664.431	310.735.756.074	308.623.506.474	(2.112.249.600)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	287.241.117.330	267.525.285.133	6.239.137.498	5.873.672.750	(365.464.748)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	171.579.759.909	171.579.759.909	318.830.560.512	318.830.560.512	-
Cổ phiếu niêm yết khác	801.588.125.754	798.224.932.660	662.014.439.234	609.845.834.503	(52.168.604.731)
	1.843.371.204.680	1.810.320.445.393	1.563.799.696.578	1.453.085.574.239	(110.714.122.339)
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Tổng Công ty MBLand	28.800.000.000	13.200.000.000	28.800.000.000	13.200.000.000	(15.600.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	21.664.500.000	24.000.000.000	13.572.000.000	(10.428.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	26.765.372.424	12.263.092.841	191.598.855.678	172.119.748.468	(19.479.107.210)
	79.565.372.424	47.127.592.841	244.398.855.678	198.891.748.468	(45.507.107.210)
Trái phiếu					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	120.026.959.200	120.026.959.200	120.026.959.200	120.026.959.200	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	93.028.622.222	93.028.622.222	97.088.400.000	97.088.400.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	51.279.647.889	51.279.647.889	40.000.000.000	40.000.000.000	-
Khác	-	-	18.459.347.429	18.459.347.429	-
	364.335.229.311	364.335.229.311	365.574.706.629	365.574.706.629	-
Chứng chỉ quỹ					
BVVF	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000	-
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	-
E1VFN30	39.167.212.558	39.167.212.558	57.292.853.111	57.292.853.111	-
Khác	27.959.737.834	27.959.737.834	26.579.063.354	26.579.063.354	-
	259.126.950.392	259.126.950.392	275.871.916.465	275.871.916.465	-
	2.546.398.756.807	2.480.910.217.937	2.449.645.175.350	2.293.423.945.801	(156.221.229.549)

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	265.979.803.260	203.614.640.000	(62.365.163.260)	265.979.803.260	230.903.200.000	(35.076.603.260)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	296.909.603.518	295.331.743.518	(1.577.860.000)	286.288.379.066	284.364.647.027	(1.923.732.039)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	310.735.756.074	273.020.640.000	(37.715.116.074)	187.054.804.911	141.382.424.500	(45.672.380.411)
Tổng Công ty Viglacera	-	-	-	265.670.160.664	249.522.400.000	(16.147.760.664)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam	112.592.122.296	88.095.204.867	(24.496.917.429)	112.585.677.737	65.945.626.750	(46.640.050.987)
Cổ phiếu niêm yết khác	502.910.845.446	443.879.588.531	(59.031.256.915)	622.847.705.366	559.465.509.762	(63.382.195.604)
	1.489.128.130.594	1.303.941.816.916	(185.186.313.678)	1.740.426.531.004	1.531.583.808.039	(208.842.722.965)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Tổng Công ty Xây dựng số 1	171.470.163.984	171.430.506.384	(39.657.600)	118.863.045.654	117.895.445.654	(967.600.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	107.663.783.440	107.663.783.440	-	107.663.783.440	107.663.783.440	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	72.745.200.000	72.745.200.000	-	72.745.200.000	72.619.800.000	(125.400.000)
Tổng Công ty MBLand	28.800.000.000	19.200.000.000	(9.600.000.000)	28.800.000.000	21.360.000.000	(7.440.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	11.677.575.000	(12.322.425.000)	24.000.000.000	8.983.650.000	(15.016.350.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	76.219.126.464	53.106.808.564	(23.112.317.900)	242.149.326.750	212.776.666.763	(29.372.659.987)
	480.898.273.888	435.823.873.388	(45.074.400.500)	594.221.355.844	541.299.345.857	(52.922.009.987)
Trái phiếu						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	120.026.959.200	120.026.959.200	-	120.026.959.200	120.026.959.200	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	95.579.100.000	95.579.100.000	-	95.170.500.000	95.170.500.000	-
Công ty TNHH SaiGon Glory	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	-
Khác	1.050.415.227	1.050.415.227	-	35.204.150.323	35.204.150.323	-
	346.656.474.427	346.656.474.427	-	250.401.609.523	250.401.609.523	-
Chứng chỉ quỹ						
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-
E1VFVN30	26.584.243.309	26.584.243.309	-	29.961.457.049	29.520.000.000	(441.457.049)
Khác	29.735.998.958	29.735.998.958	-	24.276.432.682	24.276.432.682	-
	248.320.242.267	248.320.242.267	-	246.237.889.731	245.796.432.682	(441.457.049)
	2.565.003.121.176	2.334.742.406.998	(230.260.714.178)	2.831.287.386.102	2.569.081.196.101	(262.206.190.001)

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	66.155.800.605.416	65.713.200.605.416	68.542.141.630.509	68.099.541.630.509
Trái phiếu	1.324.709.404.341	544.957.087.839	1.832.852.924.813	1.158.100.608.311
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	1.324.709.404.341	544.957.087.839	1.724.395.245.470	1.049.642.928.968
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	-	-	108.457.679.343	108.457.679.343
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	2.227.287.153.200	2.227.287.153.200	2.167.077.419.773	2.167.077.419.773
	69.707.797.162.957	68.485.444.846.455	72.542.071.975.095	71.424.719.658.593
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	11.334.795.028.842	11.334.795.028.842	14.119.017.923.547	14.119.017.923.547
Trái phiếu (iv)	48.176.953.730.720	48.176.953.730.720	33.952.842.736.982	33.952.842.736.982
Trái phiếu doanh nghiệp	9.063.971.915.161	9.063.971.915.161	5.365.123.419.000	5.365.123.419.000
Trái phiếu Chính phủ	39.112.981.815.559	39.112.981.815.559	28.587.719.317.982	28.587.719.317.982
	59.511.748.759.562	59.511.748.759.562	48.071.860.660.529	48.071.860.660.529
	129.219.545.922.519	127.997.193.606.017	120.613.932.635.624	119.496.580.319.122

(i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và có mức lãi suất từ 3,90%/năm đến 7,50%/năm.

(ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 4,70%/năm đến 10,50%/năm.

(iii) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp khác có lãi suất từ 8,30%/năm đến 10,83%/năm với kỳ hạn từ năm (05) đến mười lăm (15) năm.

(iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 2,90%/năm đến 8,90%/năm với kỳ hạn từ mười (10) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) đến hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất từ 6,43%/năm đến 10,45%/năm.

(v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	80.651.669.001.388	80.209.069.001.388	58.913.660.404.237	58.471.060.404.237
Trái phiếu	1.533.316.878.543	858.564.562.041	974.752.316.501	300.000.000.000
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	1.424.861.050.149	750.108.733.647	874.752.316.501	200.000.000.000
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	108.455.828.394	108.455.828.394	100.000.000.000	100.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	2.012.246.831.025	2.012.246.831.025	1.740.925.415.433	1.740.925.415.433
	84.197.232.710.956	83.079.880.394.454	61.629.338.136.171	60.511.985.819.670
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	6.895.474.589.492	6.895.474.589.492	10.028.466.854.640	10.028.466.854.640
Trái phiếu (iv)	31.859.316.234.197	31.859.316.234.197	32.085.378.307.617	32.085.378.307.617
- Trái phiếu doanh nghiệp	5.465.454.178.505	5.465.454.178.505	3.456.383.087.895	3.456.383.087.895
- Trái phiếu Chính phủ	26.393.862.055.692	26.393.862.055.692	28.628.995.219.722	28.628.995.219.722
	38.754.790.823.689	38.754.790.823.689	42.113.845.162.257	42.113.845.162.257
	122.952.023.534.645	121.834.671.218.143	103.743.183.298.428	102.625.830.981.927

(i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và có mức lãi suất từ 3,70%/năm đến 7,70%/năm.

(ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 5,30%/năm đến 10,50%/năm.

(iii) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp khác có lãi suất từ 8,50%/năm đến 10,83%/năm với kỳ hạn năm (05) năm.

(iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 3,60%/năm đến 8,90%/năm với kỳ hạn từ mười (10) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) đến hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất từ 6,90%/năm đến 10,80%/năm.

(v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Đơn vị được đầu tư	Vốn góp của Tập đoàn	Đơn vị: VND		
		Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020
Long Việt	29.269.440.000	28.095.160.697	29.853.609.771	28.165.220.376
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	275.936.624.180	270.411.757.057	258.195.339.988
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	74.516.212.314	75.836.926.119	75.818.610.623
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.802.131.783.704	1.786.553.260.773	1.759.999.135.758
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.183.176.118	431.184.692.577	431.200.000.000
Hòn Tằm Biển Nha Trang	196.000.000.000	145.917.400.873	174.026.372.823	172.058.299.358
Thủy điện Nậm Mu	178.860.000.000	179.595.544.813	-	-
PLT	97.650.000.000	117.589.503.808	112.569.569.356	112.006.294.705
	2.709.979.440.000	3.054.965.406.507	2.880.436.188.476	2.837.442.900.808

Đơn vị được đầu tư	Đơn vị: VND		
	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019
	2.880.436.188.476	2.848.523.110.118	2.627.105.701.528
Tại ngày 01 tháng 01	178.860.000.000	-	135.264.024.751
Đầu tư trong kỳ	(60.461.609.061)	(38.098.894.254)	(21.600.874.076)
Cổ tức nhận được trong kỳ	56.130.827.092	27.018.684.944	49.465.403.539
Lợi nhuận thuộc về Tập đoàn			
Tại ngày 30 tháng 09	3.054.965.406.507	2.837.442.900.808	2.790.234.255.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	202.951.743.506	-	202.951.743.506	163.921.040.000	(443.182.000)	163.477.858.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế ("IFT")	168.297.328.299	-	168.297.328.299	168.163.853.956	-	168.163.853.956
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	79.450.000.000	-	79.450.000.000	79.450.000.000	(70.250.000.000)	9.200.000.000
Khác	241.790.954.807	(44.457.412.708)	197.333.542.099	281.166.374.807	(50.060.010.331)	231.106.364.476
	1.042.490.026.612	(44.457.412.708)	998.032.613.904	1.042.701.268.763	(120.753.192.331)	921.948.076.432

Đơn vị: VND

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	(79.945.751.561)	145.054.248.439	225.000.000.000	(79.945.751.561)	145.054.248.439
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	(12.909.958.300)	131.090.041.700	144.000.000.000	(8.376.585.100)	135.623.414.900
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế ("IFT")	143.550.607.706	-	143.550.607.706	118.937.361.454	-	118.937.361.454
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	79.450.000.000	(73.490.000.000)	5.960.000.000	79.450.000.000	(72.850.000.000)	6.600.000.000
Khác	236.145.993.767	(45.129.148.372)	191.016.845.395	236.145.993.767	(50.246.782.980)	185.899.210.787
	953.146.601.473	(211.474.858.233)	741.671.743.240	928.533.355.221	(211.419.119.641)	717.114.235.580

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm				
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	1.003.861.433.871	930.520.293.775	842.654.272.020	662.829.560.015
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	116.113.265.320	117.710.801.390	109.891.507.759	92.507.297.518
Phải trả thu nhập đại lý	884.076.809.232	807.201.230.097	727.216.463.653	556.899.566.147
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	15.728.100	5.608.262.288	5.546.300.608	13.422.696.350
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	3.655.631.219	-	-	-
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.841.504.077.502	1.721.324.654.521	1.476.942.529.833	2.585.223.560.703
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	115.303.376.218	148.734.773.104	153.648.991.663	111.766.498.311
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	177.422.753.242	167.185.228.324	211.825.658.056	428.595.156.790
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	68.249.448.628	66.043.470.030	94.135.304.761	77.652.674.356
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.397.549.982.608	1.272.249.697.974	925.682.810.320	1.857.257.308.698
Phải trả đồng bảo hiểm	82.978.516.806	67.111.485.089	91.649.765.033	109.951.922.548
	2.845.365.511.373	2.651.844.948.296	2.319.596.801.853	3.248.053.120.718
Phải trả hoạt động tài chính				
Phải trả mua chứng khoán	4.094.555.664	4.024.930.000	5.522.149.490	7.862.957.608
	4.094.555.664	4.024.930.000	5.522.149.490	7.862.957.608
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ				
Phải trả người bán, nhà cung cấp	21.073.460.106	54.206.035.291	26.358.603.379	37.563.151.464
Phải trả khác	524.904.342	599.494.819	384.231.491	552.249.553
	21.598.364.448	54.805.530.110	26.742.834.870	38.115.401.017
	2.871.058.431.485	2.710.675.408.406	2.351.861.786.213	3.294.031.479.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND
Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.125.067.026)	2.125.067.026	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(87.680.982)	87.680.982	(107.428.713)	(107.428.713)
Thuế khác	(1.299.914.027)	1.299.914.027	(57.578.642)	(57.578.642)
	(3.512.662.035)	3.512.662.035	(165.007.355)	(165.007.355)
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.819.765.061	285.780.524.458	(287.973.441.930)	14.626.847.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.825.261.835	268.073.217.475	(236.088.447.777)	106.810.031.533
Thuế thu nhập cá nhân	30.668.733.043	407.356.102.163	(411.181.971.738)	26.842.863.468
Tiền thuế đất	(365.984.079)	6.780.334.198	(6.290.052.568)	124.297.551
Các loại thuế khác	229.579.752	15.978.716.470	(12.727.456.859)	3.480.839.363
	122.177.355.612	983.968.894.764	(954.261.370.872)	151.884.879.504
Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.504.005.120)	5.780.719.960	(930.542.880)	(653.828.040)
Thuế thu nhập cá nhân	(26.992.317)	676.169.937	(732.825.117)	(83.647.497)
Thuế khác	(4.650.730)	-	-	(4.650.730)
	(5.535.648.167)	6.456.889.897	(1.663.367.997)	(742.126.267)
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(30.262.875.007)	297.175.487.915	(291.954.912.558)	(25.042.299.650)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.514.566.645	189.547.225.573	(167.341.285.227)	70.720.506.991
Thuế thu nhập cá nhân	31.679.977.220	341.094.463.105	(354.044.036.791)	18.730.403.534
Tiền thuế đất	(1.730.933.022)	6.315.933.288	(6.868.917.308)	(2.283.917.042)
Các loại thuế khác	1.404.859.804	18.753.489.311	(19.613.295.434)	545.053.681
	49.605.595.640	852.886.599.192	(839.822.447.318)	62.669.747.514

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Trong năm 2020 và năm 2021, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	Thuế suất áp dụng	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 VND
Bảo Việt - Âu Lạc	10%			
Quý BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế			
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%			
Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.				
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại		270.113.498.333 (2.388.082.108)	195.327.945.533 33.469.492.622	223.483.775.196 4.346.343.233
		267.725.416.225	228.797.438.155	227.830.118.429

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thức ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thức ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thức ngày 30/09/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.704.527.616.616	1.351.203.650.364	1.264.350.137.233
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán			
Các khoản điều chỉnh tăng			
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	-	-	71.212.847.472
- Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này	25.319.655.768	31.630.250.653	30.789.528.907
- Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước	25.506.325.369	554.636.910	7.350.373.955
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	3.606.383	-	-
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	15.156.262.341	7.899.592.510	14.926.296.170
Các khoản điều chỉnh giảm			
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(89.289.670.018)	(123.831.242.716)	(122.549.607.426)
- Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính kỳ trước	(23.221.445.863)	(31.408.743.672)	(36.095.756.935)
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các kỳ trước	-	(142.425.694.951)	(94.950.463.310)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(15.664.124.733)	(24.859.954.397)	(41.959.040)
- Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(5.523.288.735)	1.214.541.256	(21.167.424.194)
- Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ kỳ trước	(2.519.264.161)	-	-
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	82.880.159.245	(58.772.453.857)	(21.673.129.502)
Các khoản lỗ không tính thuế	-	-	23.784.101.281
Các khoản không chịu thuế	(366.426.312.675)	(34.298.219.480)	608.350.230
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(353.778.097.079)	(374.297.287.744)	(147.806.842.392)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.350.749.519.537	976.906.362.620	1.116.543.294.841
- TNCT chịu thuế suất 10%	364.055.733	533.269.904	273.034.094
- TNCT chịu thuế suất 20%	1.350.385.463.804	976.373.092.716	1.116.270.260.747
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	270.113.498.333	195.327.945.533	223.281.355.558
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	72.700.194.809	43.010.561.525	28.000.169.816
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các năm trước	84.786.168	-	202.419.638
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(236.088.447.777)	(168.271.828.107)	(195.301.893.615)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	106.810.031.533	70.066.678.951	56.182.051.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.557.116.231	12.137.474.250	419.641.981	(28.608.377.605)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.132.824.947)	(5.101.265.074)	1.968.440.127	(4.861.115.017)
Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			2.388.082.108	(33.469.492.622)
				(4.346.343.233)

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN/HN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	62.785.581.153	60.687.371.248	72.905.595.091	215.947.483.119
Trong đó:				
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	30.673.010.366	28.574.800.461	40.793.024.304	40.571.517.317
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787	32.112.570.787	32.112.570.787
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	-	-	-	142.425.694.950
- Khác	-	-	-	837.700.065
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.557.116.231	12.137.474.250	14.581.119.019	43.189.496.624

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	15.664.124.733	25.506.325.368	24.860.211.997	554.636.910
Trong đó:				
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	15.664.124.733	25.506.325.368	24.860.211.997	554.636.910
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.132.824.947	5.101.265.074	4.972.042.399	110.927.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Hoạt động bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	52.968.838.330	118.953.832.507	151.341.886.778	105.010.691.324
Bảo hiểm phi nhân thọ	23.831.061.135	105.363.731.909	33.732.638.056	91.637.233.576
	76.799.899.465	224.317.564.416	185.074.524.834	196.647.924.900
Hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi nhận trước	5.223.554.408	1.185.176.203	5.223.554.409	2.282.572.047
Tạm ứng khác	89.100.000	-	-	-
	5.312.654.408	1.185.176.203	5.223.554.409	2.282.572.047
Hoạt động khác				
Hoạt động quản lý bất động sản	1.134.569.911	5.037.544.216	12.913.665.957	4.452.156.237
Doanh thu đào tạo nhận trước	72.885.030	51.772.783	489.313.495	284.916.079
	1.207.454.941	5.089.316.999	13.402.979.452	4.737.072.316
	83.320.008.814	230.592.057.618	203.701.058.695	203.667.569.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
18.1			
Bảo hiểm phi nhân thọ	235.605.042.191	351.253.361.303	312.566.563.284
Bảo hiểm nhân thọ	4.192.961.328	663.329.807	903.169.264
Tổng cộng	239.798.003.519	351.916.691.110	313.469.732.548
18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng			
		2021 VND	2020 VND
Bảo hiểm phi nhân thọ			
Tại ngày 01 tháng 01	87.737.943.073	157.084.170.856	
Phát sinh trong kỳ	229.138.114.811	299.752.412.891	
Thu hoa hồng nhượng tài bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(235.605.042.191)	(351.253.361.303)	
Tại ngày 30 tháng 09	81.271.015.693	105.583.222.444	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.854.403	2.854.403	2.854.403	2.854.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	13.150.526.534	9.101.405.291	11.171.514.050	9.253.959.301
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán (i)	655.961.768.664	425.247.261.328	2.869.540.627	2.810.129.998
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii)	23.824.178.583	20.783.479.912	27.242.943.074	15.221.413.041
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii)	34.320.000.000	34.320.000.000	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	12.696.419.302	12.876.859.548	12.760.071.639	12.173.614.760
Phải trả khác (iv)	578.607.687.950	437.534.054.890	646.923.743.933	412.679.570.544
	1.318.563.435.436	939.865.915.372	735.290.667.726	486.461.542.047

(i) Bao gồm các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.

(ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

(iv) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Kỳ này			Kỳ trước				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
Vay ngắn hạn								
Vay thấu chi ngân hàng	895.634.463.715	3.193.839.170.513	(2.477.841.286.054)	715.997.884.459	106.634.758.994	538.573.852.192	(247.832.147.471)	397.376.463.715
Vay ngân hàng	895.634.463.715	8.103.548.473.197	(6.777.550.888.738)	2.221.632.348.174	106.634.758.994	538.573.852.192	(247.832.147.471)	397.376.463.715
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	216.542.417.119	25.572.000.000	(72.701.105.498)	169.413.311.621	233.298.261.127	34.785.070.000	(59.963.125.478)	208.120.205.649
Trái phiếu phát hành (*)	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	400.000.000.000	-	(300.000.000.000)	100.000.000.000
	316.542.417.119	25.572.000.000	(72.701.105.498)	269.413.311.621	633.298.261.127	34.785.070.000	(359.963.125.478)	308.120.205.649
Tổng cộng	1.212.176.880.834	8.129.120.473.197	(6.850.251.694.236)	2.491.045.659.795	739.933.020.121	573.358.922.192	(607.795.272.949)	705.496.669.364

Trong đó:

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ dưới một (01) năm đến năm (05) năm và chịu lãi suất từ 3,70%/năm đến 7,00%/năm tại ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ hai (02) năm đến năm (05) năm và chịu lãi suất từ 7,25%/năm đến 7,75%/năm tại ngày 30 tháng 09 năm 2020.

(*) Trái phiếu dài hạn do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát hành bao gồm 1.000.000 trái phiếu BVSC_BOND_2019 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu (tổng cộng mệnh giá 100.000.000.000 VND). Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi do BVSC phát hành theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng Quản trị BVSC. Trái phiếu có kỳ hạn hai (02) năm được phát hành với lãi suất cố định 8,5%/năm. Trái phiếu do BVSC phát hành được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng đối với dịch vụ giao dịch kỳ quỹ của BVSC.

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	203.056.241.787	155.766.433.594	154.253.870.948	129.409.885.270
	203.056.241.787	155.766.433.594	154.253.870.948	129.409.885.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*)	Phải trả hợp đồng repo			Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ			
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	4.137.884.187.808	6.522.404.317.803	3.084.197.927.697	68.356.112.192	140.354.090.106	223.433.468.382
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6.803.668.369.553	6.535.166.107.966	5.349.210.772.477	3.950.659.752.163	49.972.951.587	182.534.350.314	243.358.098.729
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	6.381.299.173.522	1.914.621.046.483	-	3.181.088.122.451	11.345.187.039	25.135.917.549	226.408.698.515
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	5.347.589.789.973	5.178.482.967.159	3.556.383.191	181.326.522.814	19.047.905.459
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.117.122.096.774	1.096.278.273.811	1.391.257.055.836	-	6.424.322.963	5.550.155.832	13.719.300.000
Khác	-	-	-	-	-	-	55.261.9578
	14.302.089.639.849	13.683.949.616.068	18.610.461.936.089	15.394.428.769.470	139.654.956.972	534.901.036.615	726.022.733.043

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng, chịu lãi suất từ 0,1%/năm đến 4,10%/năm tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và từ 2,0%/năm đến 5,10%/năm tại ngày 30 tháng 09 năm 2020.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	250.267.331.881	228.758.495.113	221.373.742.268	203.694.760.615
Phải trả khác	30.026.841.983	22.833.292.378	20.418.309.671	18.756.990.105
	280.294.173.864	251.591.787.491	241.792.051.939	222.451.750.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Dự phòng đảm bảo cản đối VND	Dự phòng đạo động lớn VND	Tổng cộng VND
Bảo hiểm nhân thọ								
Ngày 31/12/2020	93.090.719.199.763	201.174.810.274	65.908.852.003	1.935.346.562.096	2.547.998.489.076	106.535.687.100	-	97.947.683.610.312
Thay đổi trong kỳ	14.327.156.817.488	435.300.437	522.120.385	94.434.234.964	411.153.037.935	8.140.579.880	-	14.841.842.091.089
Ngày 30/09/2021	107.417.876.017.251	201.610.110.711	66.430.972.388	2.029.780.797.060	2.959.151.527.011	114.676.276.980	-	112.789.525.701.401
Bảo hiểm phi nhân thọ								
Ngày 31/12/2020	-	4.769.440.601.933	2.509.844.747.126	-	-	27.185.006.695	16.207.748.985	7.322.678.104.739
Thay đổi trong kỳ	-	(616.673.728.001)	(181.709.434.539)	-	-	54.286.560.280	25.861.317.208	(718.235.285.052)
Ngày 30/09/2021	-	4.152.766.873.932	2.328.135.312.587	-	-	81.471.566.975	42.069.066.193	6.604.442.819.687
Ngày 31/12/2020	93.090.719.199.763	4.970.615.412.207	2.575.753.599.129	1.935.346.562.096	2.547.998.489.076	133.720.703.795	16.207.748.985	105.270.361.715.051
Thay đổi trong kỳ	14.327.156.817.488	(616.238.427.564)	(181.187.314.154)	94.434.234.964	411.153.037.935	62.427.140.160	25.861.317.208	14.123.606.806.037
Ngày 30/09/2021	107.417.876.017.251	4.354.376.984.643	2.394.566.284.975	2.029.780.797.060	2.959.151.527.011	196.147.843.955	42.069.066.193	119.393.968.521.088
Bảo hiểm nhân thọ								
Ngày 31/12/2019	75.546.683.412.605	181.343.409.045	99.178.054.641	1.813.623.023.450	1.128.629.366.429	95.648.400.780	-	78.865.105.666.950
Thay đổi trong kỳ	13.595.524.316.729	6.075.171.871	(30.573.996.583)	141.171.857.343	-	8.042.425.465	-	13.720.239.774.825
Ngày 30/09/2020	89.142.207.729.334	187.418.580.916	68.604.058.058	1.954.794.880.793	1.128.629.366.429	103.690.826.245	-	92.585.345.441.775
Bảo hiểm phi nhân thọ								
Ngày 31/12/2019	-	5.087.942.673.015	2.819.503.256.634	-	-	-	42.564.972	7.907.488.494.621
Thay đổi trong kỳ	-	(241.552.030.263)	(420.470.219.883)	-	-	54.900.938.023	35.603.271.155	(571.518.040.968)
Ngày 30/09/2020	-	4.846.390.642.752	2.399.033.036.751	-	-	54.900.938.023	35.645.836.127	7.335.970.453.653
Ngày 31/12/2019	75.546.683.412.605	5.269.286.082.060	2.918.681.311.275	1.813.623.023.450	1.128.629.366.429	95.648.400.780	42.564.972	86.772.594.161.571
Thay đổi trong kỳ	13.595.524.316.729	(235.476.858.392)	(451.044.216.466)	141.171.857.343	-	62.943.363.488	35.603.271.155	13.148.721.733.857
Ngày 30/09/2020	89.142.207.729.334	5.033.809.223.668	2.467.637.094.809	1.954.794.880.793	1.128.629.366.429	158.591.764.268	35.645.836.127	99.921.315.895.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Ngày 31/12/2020			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.769.440.601.933	(1.059.460.785.355)	3.709.979.816.578
Dự phòng bồi thường	2.509.844.747.126	(1.187.235.382.389)	1.322.609.364.737
Dự phòng dao động lớn	16.207.748.985	-	16.207.748.985
Dự phòng đảm bảo cân đối	27.185.006.695	-	27.185.006.695
Tổng cộng	7.322.678.104.739	(2.246.696.167.744)	5.075.981.936.995
Ngày 30/09/2021			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.152.766.873.932	(1.018.931.305.313)	3.133.835.568.619
Dự phòng bồi thường	2.328.135.312.587	(1.110.434.388.555)	1.217.700.924.032
Dự phòng dao động lớn	42.069.066.193	-	42.069.066.193
Dự phòng đảm bảo cân đối	81.471.566.975	-	81.471.566.975
Tổng cộng	6.604.442.819.687	(2.129.365.693.868)	4.475.077.125.819
Ngày 31/12/2019			
Dự phòng phí chưa được hưởng	5.087.942.673.015	(1.701.325.224.944)	3.386.617.448.071
Dự phòng bồi thường	2.819.503.256.634	(1.340.049.750.169)	1.479.453.506.465
Dự phòng dao động lớn	42.564.972	-	42.564.972
Dự phòng đảm bảo cân đối	-	-	-
Tổng cộng	7.907.488.494.621	(3.041.374.975.113)	4.866.113.519.508
Ngày 30/09/2020			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.846.390.642.752	(1.208.822.709.683)	3.637.567.933.069
Dự phòng bồi thường	2.399.033.036.751	(1.073.338.998.077)	1.325.694.038.674
Dự phòng dao động lớn	35.645.836.127	-	35.645.836.127
Dự phòng đảm bảo cân đối	54.900.938.023	-	54.900.938.023
Tổng cộng	7.335.970.453.653	(2.282.161.707.760)	5.053.808.745.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quý đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quý dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	967.358.385.620	103.568.802.818	3.723.310.113.726	523.523.906.834	754.873.257.039	20.821.766.040.844
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thường cho người quản lý	-	-	-	-	-	(101.528.613.727)	-	(2.273.281.014)	(103.801.894.741)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(41.190.589.002)	-	-	(41.190.589.002)
Của các công ty con	-	-	-	303.514.675.133	-	(303.514.675.133)	-	(2.273.281.014)	(62.611.305.739)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	303.514.675.133	-	(303.514.675.133)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	303.514.675.133	-	(303.514.675.133)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.357.591.664.243	-	79.210.536.148	1.436.802.200.391
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của các Công ty con	-	-	-	-	-	(230.000.000)	-	-	(230.000.000)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	(39.088.660.269)	39.088.660.269	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.754.413.793	-	-	1.754.413.793
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.270.873.060.753	103.568.802.818	4.638.294.242.633	562.612.567.103	831.810.512.173	22.156.250.760.287

(*) Quý chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi số kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 29 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2020 (tương đương với số tiền 303.514.675.133 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển và 4,07% lợi nhuận sau thuế 2020 (tương đương với số tiền 41.190.589.002 VND) cho các Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	801.321.408.999	103.568.802.818	3.037.187.232.453	476.227.833.633	735.171.665.904	19.302.608.518.614
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người quản lý	-	-	-	-	-	(89.898.815.981)	-	(3.638.144.521)	(93.226.960.502)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(33.203.549.136)	-	-	(33.203.549.136)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(56.385.266.845)	-	(3.638.144.521)	(60.023.411.366)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	-	-	(10.843.169.505)	-	-	(10.843.169.505)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(10.843.169.505)	-	-	(10.843.169.505)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	162.648.000.000	-	(162.648.000.000)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	162.648.000.000	-	(162.648.000.000)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.088.002.612.722	1.088.002.612.722	-	34.403.599.487	1.122.406.212.209
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	(2.904.184.599)	-	-	-	-	(1.612.413.776)
(Giảm)/Tăng khác	-	-	-	-	-	-	35.617.727.734	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	961.065.224.400	103.568.802.818	3.827.783.902.778	511.845.561.367	765.937.120.870	20.919.332.187.040

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29 tháng 06 năm 2020, Tập đoàn trích 1% lợi nhuận sau thuế 2019 (tương đương với số tiền 10.843.169.505 VND) cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội, 15% lợi nhuận sau thuế 2019 (tương đương với số tiền 162.648.000.000 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển và 3,06% lợi nhuận sau thuế 2019 (tương đương với số tiền 33.203.549.136 VND) cho Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

25.4 Cổ tức

	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (*) VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (**) VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (***)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 09			
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2020: 898,5 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2019: 800 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2018: 1.000 VND/cổ phiếu)	666.977.003.454	593.858.211.200	700.886.434.000
(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 29 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2020 là 8,985% (898,5 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 666.977.003.454 VND. Ngày 26 tháng 10 năm 2021, Tập đoàn Bảo Việt đã có Nghị quyết số 71/2021/NQ-HĐQT, theo đó Tập đoàn sẽ bắt đầu thực hiện chi trả cổ tức từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.	666.977.003.454	593.858.211.200	700.886.434.000

(**) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29 tháng 06 năm 2020, Tập đoàn Bảo Việt đã chi trả cổ tức cho năm tài chính 2019 là 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 593.858.211.200 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào tháng 11 năm 2020.

(***) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 29 tháng 06 năm 2019, Tập đoàn Bảo Việt đã chi trả cổ tức cho năm tài chính 2018 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.008.864.340.000 VND, tương đương với số tiền 700.886.434.000 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đang ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đang ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM**26.1 Phí bảo hiểm gốc**

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Bảo hiểm nhân thọ			
Bảo hiểm hỗn hợp	5.621.885.952.273	5.944.166.150.620	5.119.661.086.490
Bảo hiểm liên kết chung	15.455.084.470.312	12.940.539.403.997	10.904.569.287.244
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	986.523.553.539	1.078.027.222.725	2.173.180.693.993
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	22.063.493.976.124	19.962.732.777.342	18.197.411.067.727
Bảo hiểm phi nhân thọ			
Bảo hiểm trách nhiệm	722.545.249.936	802.866.666.240	691.302.499.544
Bảo hiểm tài sản	2.819.523.508.923	3.170.595.642.173	3.874.092.013.478
Bảo hiểm con người	2.900.036.547.589	3.243.064.293.843	3.229.031.351.363
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	6.442.105.306.448	7.216.526.602.256	7.794.425.864.385
Tổng doanh thu bảo hiểm	28.505.599.282.572	27.179.259.379.598	25.991.836.932.112

26.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Bảo hiểm trách nhiệm	11.446.146.823	11.123.025.545	12.363.837.767
Bảo hiểm tài sản	98.999.899.289	125.635.417.793	157.184.098.876
Bảo hiểm con người	731.239.952	6.697.551.664	11.244.058.782
	111.177.286.064	143.455.995.002	180.791.995.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

27. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ			
Bảo hiểm hỗn hợp	202.824.167	289.826.176	365.961.147
Bảo hiểm liên kết chung	8.624.200.860	8.190.101.089	7.210.790.694
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	3.585.404.431	3.236.688.133	2.795.730.761
	12.412.429.458	11.716.615.398	10.372.482.602
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ			
Bảo hiểm trách nhiệm	290.749.696.315	246.021.930.559	60.446.883.488
Bảo hiểm tài sản	2.071.076.916.764	2.084.953.916.948	2.205.408.375.608
Bảo hiểm con người	186.439.773.550	504.714.944.367	115.036.259.179
	2.548.266.386.629	2.835.690.791.874	2.380.891.518.275
	2.560.678.816.087	2.847.407.407.272	2.391.264.000.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

28.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Bảo hiểm nhân thọ			
Chi trả đáo hạn	1.637.850.030.453	1.432.295.148.984	1.319.571.356.755
Chi giá trị hoàn lại	3.106.252.883.900	2.729.805.016.498	1.557.419.278.746
Chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro và chi trả khác theo hợp đồng bảo hiểm	1.374.642.036.635	1.180.514.574.521	2.355.867.389.435
	6.118.744.950.988	5.342.614.740.003	5.232.858.024.936
Bảo hiểm phi nhân thọ			
Bảo hiểm trách nhiệm	129.097.217.428	235.574.954.445	243.192.979.177
Bảo hiểm tài sản	1.347.458.967.728	2.056.597.979.532	2.757.723.914.553
Bảo hiểm con người	1.363.332.315.364	1.649.879.875.062	1.782.498.294.564
	2.839.888.500.520	3.942.052.809.039	4.783.415.188.294
	8.958.633.451.508	9.284.667.549.042	10.016.273.213.230

28.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Bảo hiểm phi nhân thọ			
Bảo hiểm trách nhiệm	4.960.576.674	10.095.009.719	2.936.914.873
Bảo hiểm tài sản	55.678.696.387	90.809.393.596	190.304.719.118
Bảo hiểm con người	4.548.607.182	12.202.521.665	8.936.991.696
	65.187.880.243	113.106.924.980	202.178.625.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

28.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Bảo hiểm nhân thọ			
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	1.383.130.189	2.715.503.325	726.166.967
	1.383.130.189	2.715.503.325	726.166.967
Bảo hiểm phi nhân thọ			
Bảo hiểm trách nhiệm	26.067.096.427	40.896.322.967	603.971.303
Bảo hiểm tài sản	801.365.444.489	1.303.499.179.566	1.601.835.102.196
Bảo hiểm con người	86.851.837.333	275.316.184.036	99.294.287.586
	914.284.378.249	1.619.711.686.569	1.701.733.361.085
	915.667.508.438	1.622.427.189.894	1.702.459.528.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	14.038.377.255	25.419.230.068	23.392.255.309
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	91.327.892.097	100.017.155.881	100.609.724.674
Chi nhận tái bảo hiểm khác	79.798.209.640	2.735.136.137	2.972.539.884
Chi đại lý bảo hiểm và các khoản chi khác	169.138.420.571	192.499.909.300	232.740.335.961
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý	1.127.637.142.185	926.508.485.504	805.102.901.859
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	10.508.331.173	9.539.196.712	32.242.361.038
	1.492.448.372.921	1.256.719.113.602	1.197.060.118.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Thu nhập từ các hoạt động khác			
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	354.203.941.134	95.895.648.645	98.808.911.413
Dịch vụ tư vấn đầu tư	7.977.909.090	7.369.895.454	9.530.999.999
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	6.124.372.919	3.534.272.892	3.779.826.275
Quản lý danh mục đầu tư	5.182.565.160	3.077.490.162	3.098.033.064
Cho thuê và quản lý bất động sản	41.970.368.550	52.298.601.683	71.532.890.572
Dịch vụ đào tạo	16.509.332.479	24.814.733.017	20.311.387.366
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	87.150.381.042	97.374.202.458	20.804.745.591
Các dịch vụ khác	11.321.768.625	7.855.011.701	39.684.123.136
	530.440.638.999	292.219.856.012	267.550.917.416
Chi phí từ các hoạt động khác			
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(250.149.950.646)	(62.775.977.354)	(79.487.435.980)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(12.050.520.325)	(7.272.657.022)	(7.728.928.286)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(15.574.993.725)	(8.559.079.552)	(8.673.911.856)
Quản lý danh mục đầu tư	(3.660.415.277)	(1.700.228.385)	(2.612.203.250)
Quản lý bất động sản	(33.627.719.529)	(53.593.527.704)	(47.887.959.645)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	(111.709.084.193)	(99.675.186.380)	(20.804.745.591)
Các dịch vụ khác	(31.191.559.343)	(32.538.191.882)	(65.161.251.660)
	(457.964.243.038)	(266.114.848.279)	(232.356.436.268)
	72.476.395.961	26.105.007.733	35.194.481.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

31. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Lãi tiền gửi	3.581.997.371.168	4.286.222.495.974	3.331.196.444.531
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.045.043.171.384	1.832.154.605.140	1.895.365.170.811
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	181.666.028.377	157.453.354.720	137.971.904.123
Cổ tức được chia	122.391.718.018	163.368.317.210	144.689.672.432
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.342.415.791	16.748.025.204	8.539.955.906
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	391.064.300.279	629.939.936.681	97.076.593.138
Doanh thu hoạt động tài chính khác	264.448.535.187	110.767.190.389	130.655.347.973
	6.600.953.540.204	7.196.653.925.318	5.745.495.088.914

31.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Chênh lệch tỷ giá	7.120.237.981	12.658.005.750	10.814.709.117
Chi phí repo và lãi vay	220.725.572.730	553.883.318.368	757.123.417.889
Trả lãi cho chủ hợp đồng	239.627.922.517	218.094.132.331	230.909.231.917
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	65.077.280.256 (61.288.703.806)	56.576.806.335 (31.952.737.225)	65.807.238.766 34.954.343.729
Các chi phí khác	258.032.001.684	617.508.674.945	468.528.656.520
	729.294.311.362	1.426.768.200.504	1.568.137.597.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Chi phí tuyển dụng	1.813.394.180	3.744.455.942	2.591.185.528
Chi đào tạo đại lý	42.958.742.548	37.961.776.796	48.362.760.713
Chi thù lao đại lý	904.019.232.823	838.032.074.433	612.760.751.889
Chi phúc lợi đại lý	53.704.367.553	67.830.035.942	62.802.667.703
Chi khen thưởng đại lý	495.704.827.626	490.155.586.517	372.737.051.845
Chi hỗ trợ đại lý	163.028.897.188	153.153.701.656	169.692.049.924
Chi khác	81.788.443.310	64.520.778.370	58.073.198.659
	1.743.017.905.228	1.655.398.409.656	1.327.019.666.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Chi phí nhân công	1.818.764.199.689	1.443.092.702.651	1.379.684.889.244
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.475.494.728	161.388.099.978	178.736.098.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.245.132.087	46.899.805.683	58.716.611.897
Thuế và chi phí lệ phí	21.580.902.752	14.898.236.160	17.865.341.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.642.287.389	348.377.590.770	335.968.693.746
Chi phí dự phòng	2.923.592.735	11.118.876.621	17.333.787.617
Chi phí khác	251.894.704.603	243.897.670.609	263.717.848.282
	2.688.526.313.983	2.269.672.982.472	2.252.023.270.972

Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác

Chi phí nhân công	250.927.153.593	169.793.339.108	178.873.936.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.073.780.832	81.120.372.813	47.263.813.541
Thuế và chi phí lệ phí	10.160.517.529	8.979.033.087	11.805.148.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.944.495.020	103.899.449.628	117.663.576.798
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(8.722.409.814)	1.295.747.000	9.757.235.183
Chi phí khác	48.172.414.291	44.416.490.180	48.765.037.843
	492.555.951.451	409.504.431.816	414.128.748.392
	3.181.082.265.434	2.679.177.414.288	2.666.152.019.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND
Thu nhập khác			
Thu thanh lý tài sản	816.496.171	480.127.270	397.338.239
Thu nhập khác	12.491.324.403	10.974.308.949	19.854.295.039
	13.307.820.574	11.454.436.219	20.251.633.278
Chi phí khác			
Chi thanh lý tài sản	(68.144.696)	(5.490.476)	(3.402.652)
Chi phí khác	(1.289.075.628)	(1.492.990.167)	(7.506.751.651)
	(1.357.220.324)	(1.498.480.643)	(7.510.154.303)
Lợi nhuận khác	11.950.600.250	9.955.955.576	12.741.478.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Hòn Tằm Biển Nha Trang	Công ty liên kết
Thủy điện Nậm Mu	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 VND</i>
Cổ đông chiến lược				
Sumitomo Life	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc	432.779.760	(1.749.104.707) 432.779.760	(4.500.000.000) 432.779.760
Công ty liên doanh, liên kết				
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức được chia Phí quản lý quỹ	52.811.609.061 304.222.252	38.098.894.254 306.226.625	21.600.874.075 305.194.445
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT Doanh thu lãi tiền gửi Doanh thu lãi trái phiếu Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí quản lý tòa nhà, phí giữ xe Chi phí repo, lãi trái phiếu phát hành và lãi vay	2.600.707.596 295.033.491.132 73.306.109.588 6.452.273.674	2.628.352.080 820.667.419.391 77.138.209.451 5.047.265.259	2.631.712.815 513.455.725.743 76.926.164.387 5.595.491.764
		(68.356.112.191)	(170.657.052.006)	(236.467.577.485)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Phải thu/(phải trả)	
		Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Cổ đông chiến lược					
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(324.197.025)	(317.371.824)	(317.371.824)	(317.371.824)
Công ty liên kết					
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, ký quỹ Tiền đang chuyển Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	410.193.686.955 139.515.232.417 8.645.654.300.388	158.768.384.872 80.453.716.295 8.187.911.121.581	264.553.267.223 94.335.322.096 8.968.036.756.780	3.197.248.375.823 25.053.311.102 11.279.720.579.880
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	1.380.094.019.481 - 929.687.858	1.316.600.746.871 (4.137.884.187.807) 940.364.220	1.386.658.677.829 (7.150.573.327.608) 940.364.220	1.309.111.868.378 (3.084.197.927.697) 937.940.854
	Số dư trái phiếu BVSC phát hành và lãi dự trả Các khoản vay	- -	- -	(102.353.574.186) -	(200.193.848.717) (5.026.868.613)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, trong các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND</i>
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Kenji Yoneda	69.333.333	180.000.000
Ông Teruo Shimmen	180.000.000	180.000.000
Ông Arai Kazuhiko (*)	110.666.667	-
Ông Nguyễn Đình An (**)	180.000.000	60.000.000
Bà Thân Hiền Anh	180.000.000	180.000.000
Ông Đỗ Trường Minh	180.000.000	180.000.000
Bà Trần Thị Diệu Hằng	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Minh Hoàng (***)	-	32.413.793
Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác		
Ông Đào Đình Thi	834.282.450	824.188.450
Ông Đỗ Trường Minh	745.317.225	719.797.275
Ông Ông Tiến Hùng	542.310.021	539.495.760
Ông Nguyễn Xuân Hòa	656.042.400	636.744.000

(*) bao gồm Thù lao được ủy quyền của thành viên HĐQT và Thù lao thành viên HĐQT

(**) thành viên HĐQT từ ngày 29 tháng 06 năm 2020

(***) không còn là thành viên HĐQT từ 19 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2019 (trình bày lại)</i>
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.357.591.664.243	1.088.002.612.722	998.679.853.568
<i>Điều chỉnh giảm (*)</i>	-	<i>(29.941.694.675)</i>	<i>(34.373.074.238)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.357.591.664.243	1.058.060.918.047	964.306.779.330
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	742.322.764	742.322.764	700.886.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.829	1.425	1.376

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 đã được điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng cho người quản lý từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 06 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- ▶ Hoạt động bảo hiểm bao gồm dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.

Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021:

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	29.235.393	-	-	(2.378)	29.233.015
Phí nhượng tái bảo hiểm	(2.601.208)	-	-	-	(2.601.208)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	625.984	-	-	-	625.984
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27.260.169	-	-	(2.378)	27.257.791
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(8.958.634)	-	-	-	(8.958.634)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(65.188)	-	-	-	(65.188)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	2.320	-	-	-	2.320
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	915.668	-	-	-	915.668
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(14.895.171)	-	-	-	(14.895.171)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	181.187	-	-	-	181.187
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(76.801)	-	-	-	(76.801)
Trích dự phòng dao động lớn	(25.861)	-	-	-	(25.861)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.781.812)	-	-	62.912	(3.718.900)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(26.704.292)	-	-	62.912	(26.641.380)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	404.420	16.446	(348.390)	72.476
Chi phí bán hàng	(1.743.129)	-	-	111	(1,743,018)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.903.539)	(494.741)	(15.783)	232.981	(3,181,082)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	5.024.991	1.592.798	4.896	(751.026)	5.871.659
Lợi nhuận khác	29.920	(208)	2.600	(20.361)	11.951
Phân lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	56.131	56.131
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	964.120	1.502.269	8.159	(770.020)	1.704.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020:

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
	Đơn vị: triệu đồng				
Doanh thu phí bảo hiểm	27.559.110	-	-	(918)	27.558.192
Phí nhượng tài bảo hiểm	(3.339.910)	-	-	-	(3.339.910)
Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	611.301	-	-	-	611.301
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24.830.501	-	-	(918)	24.829.583
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(9.284.668)	-	-	-	(9.284.668)
Chi bồi thường nhận tài bảo hiểm	(113.107)	-	-	-	(113.107)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	2.210	-	-	-	2.210
Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	1.622.427	-	-	-	1.622.427
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(13.799.640)	-	-	-	(13.799.640)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	451.044	-	-	-	451.044
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	(266.711)	-	-	-	(266.711)
Trích dự phòng dao động lớn	(35.603)	-	-	-	(35.603)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.617.396)	-	-	64.674	(3.552.722)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(25.041.444)	-	-	64.674	(24.976.770)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	357.098	14.353	(345.346)	26.105
Chi phí bán hàng	(1.655.398)	-	-	-	(1.655.398)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.466.242)	(412.559)	(14.292)	213.916	(2.679.177)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	5.179.494	1.010.140	6.151	(425.899)	5.769.886
Lợi nhuận khác	26.316	957	(251)	(17.066)	9.956
Phản lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	27.019	27.019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	873.227	955.636	5.961	(483.620)	1.351.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019:

Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tại chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
	Đơn vị: triệu đồng				
Doanh thu phí bảo hiểm	25.894.872	-	-	(44)	25.894.828
Phí nhượng tái bảo hiểm	(2.223.015)	-	-	-	(2.223.015)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	312.840	-	-	-	312.840
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23.984.697	-	-	(44)	23.984.653
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(10.016.273)	-	-	-	(10.016.273)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(202.179)	-	-	-	(202.179)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	1.374	-	-	-	1.374
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.702.460	-	-	-	1.702.460
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(10.853.831)	-	-	31.184	(10.822.647)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(209.955)	-	-	-	(209.955)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(34.561)	-	-	(123.615)	(158.176)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	111.887	-	-	71.691	183.578
Trích dự phòng dao động lớn	(111.887)	-	-	-	(111.887)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.432.980)	-	-	64.796	(3.368.184)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(23.045.945)	-	-	44.056	(23.001.889)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	267.581	8.682	(241.068)	35.195
Chi phí bán hàng	(1.327.020)	-	-	-	(1.327.020)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.383.521)	(413.310)	(14.990)	145.669	(2.666.152)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	3.715.871	1.128.646	5.103	(672.263)	4.177.357
Lợi nhuận khác	26.421	126	8.709	(22.515)	12.741
Phân lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	49.465	49.465
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	970.503	983.043	7.504	(696.700)	1.264.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2021:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	851.740	264.042	25.590	14.730.485	15.871.857
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	634.484	-	-	-	634.484
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	971.119	-	-	(937)	970.182
Tài sản tái bảo hiểm	2.129.366	-	-	-	2.129.366
Các khoản phải thu khác	4.627.319	821.801	89.063	(1.163.595)	4.374.588
Đầu tư tài chính	139.212.168	20.913.378	100.800	(25.695.245)	134.531.101
Phải thu về cho vay	-	3.414.608	-	43.020	3.457.628
Tài sản cố định hữu hình	570.126	337.558	26.128	24.953	958.765
Tài sản cố định vô hình	612.980	311.185	14.640	-	938.805
Các tài sản khác	878.895	342.294	99.967	(29.983)	1.291.173
TỔNG TÀI SẢN	150.488.197	26.404.866	356.188	(12.091.302)	165.157.949
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	20.284.112	3.281.483	39.842	(550.586)	23.054.851
Nợ dài hạn	119.649.771	301.385	25.518	(29.865)	119.946.809
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	139.933.883	3.582.868	65.360	(580.451)	143.001.660
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU					
TỔNG NGUỒN VỐN	10.554.314	22.821.998	290.828	(11.510.850)	22.156.290
	150.488.197	26.404.866	356.188	(12.091.301)	165.157.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Đơn vị: triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	527.107	493.393	24.017	5.736.225	6.780.742
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	704.066	-	-	-	704.066
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	1.051.078	-	-	(280)	1.050.798
Tài sản tái bảo hiểm	2.246.696	-	-	-	2.246.696
Các khoản phải thu khác	4.176.480	927.835	79.185	(806.873)	4.376.627
Đầu tư tài chính	122.207.107	18.764.545	106.138	(15.485.401)	125.592.389
Phải thu về cho vay		2.216.794	-	20.687	2.237.481
Tài sản cố định hữu hình	440.162	361.651	32.469	25.366	859.648
Tài sản cố định vô hình	627.949	286.419	14.639	-	929.007
Các tài sản khác	1.170.916	401.746	100.080	(37.395)	1.635.347
TỔNG TÀI SẢN	133.151.561	23.452.383	356.528	(10.547.671)	146.412.801
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	18.249.773	1.626.742	47.931	(177.008)	19.747.438
Nợ dài hạn	105.506.356	331.800	24.304	(18.863)	105.843.597
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	123.756.129	1.958.542	72.235	(195.871)	125.591.035
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU					
	9.395.432	21.493.841	284.293	(10.351.800)	20.821.766
TỔNG NGUỒN VỐN	133.151.561	23.452.383	356.528	(10.547.671)	146.412.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2020:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Đơn vị: triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.042.637	1.064.191	22.659	1.047.573	3.177.060
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	460.918	-	-	-	460.918
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	1.089.812	-	-	-	1.089.812
Tài sản tài bảo hiểm	2.282.162	-	-	-	2.282.162
Các khoản phải thu khác	4.871.095	936.777	85.968	(766.032)	5.127.808
Đầu tư tài chính	120.374.670	18.055.155	108.338	(10.789.635)	127.748.528
Phải thu về cho vay	-	1.608.529	-	20.708	1.629.237
Tài sản cố định hữu hình	453.865	370.966	31.345	25.841	882.017
Tài sản cố định vô hình	633.096	297.030	14.640	-	944.766
Các tài sản khác	1.155.479	402.318	104.229	(43.390)	1.618.636
TỔNG TÀI SẢN	132.363.734	22.734.966	367.179	(10.504.935)	144.960.944
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	23.050.244	678.125	58.166	(221.124)	23.565.411
Nợ dài hạn	100.149.886	317.295	27.995	(18.976)	100.476.200
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	123.200.130	995.420	86.161	(240.100)	124.041.611
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU					
TỔNG NGUỒN VỐN	9.163.604	21.739.546	281.018	(10.264.835)	20.919.333
	132.363.734	22.734.966	367.179	(10.504.935)	144.960.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Đơn vị: triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.330.241	2.751.806	59.758	600.797	4.742.602
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	909.630	-	-	-	909.630
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	1.835.808	-	-	-	1.835.808
Tài sản tái bảo hiểm	3.041.375	-	-	-	3.041.375
Các khoản phải thu khác	3.773.754	850.721	69.188	(857.062)	3.836.601
Đầu tư tài chính	102.541.614	15.650.389	93.793	(9.525.247)	108.760.549
Phải thu về cho vay	-	1.525.362	-	20.771	1.546.133
Tài sản cố định hữu hình	478.164	406.474	35.729	(55)	920.312
Tài sản cố định vô hình	648.683	314.464	14.640	-	977.787
Các tài sản khác	1.148.804	433.080	104.027	(18.470)	1.667.441
TỔNG TÀI SẢN	115.708.073	21.932.296	377.135	(9.779.266)	128.238.238
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	20.363.795	369.839	52.940	(79.399)	20.707.175
Nợ dài hạn	86.979.161	640.999	27.996	(19.701)	87.628.455
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	107.342.956	1.010.838	80.936	(99.100)	108.335.630
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU					
TỔNG NGUỒN VỐN	8.365.117	20.921.458	296.199	(9.680.166)	19.902.608
	115.708.073	21.932.296	377.135	(9.779.266)	128.238.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

38.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
- Từ 1 năm trở xuống	106.471.825.335	78.302.512.182	90.636.615.216	91.194.703.484
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	177.787.079.042	113.038.054.387	136.014.522.765	150.477.799.031
- Trên 5 năm	80.342.947.382	70.062.124.605	89.671.057.485	87.426.402.141
	364.601.851.759	261.402.691.174	316.322.195.466	329.098.904.656

38.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 09 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang tiếp tục thực hiện công tác thu đòi công nợ đối với các khoản đầu tư này, theo dõi tình hình thực hiện các thủ tục phá sản tại ALCII.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	162.988.007.624	215.722.244.159	160.040.875.325	263.903.326.567
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.436.521.813	7.436.521.813	7.436.521.813	7.046.121.813
3. Ngoại tệ (USD)	1.171.625	941.499	1.098.254	2.203.667
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	35.670.862.592.465	29.420.061.882.810	25.446.283.122.489	26.472.274.208.189
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	3.132.192.330.000	2.767.950.787.600	2.542.322.700.000	2.667.009.170.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	628.040.499.538	1.175.873.185.276	723.438.075.211	589.451.865.603
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	257.837.239.619	247.873.383.596	275.891.786.518	290.697.748.025
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	5.741.988.493	7.034.397.261	7.063.715.755	7.776.055.464
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(626.909.272.852)	(1.176.118.011.151)	(726.524.100.343)	(591.556.462.418)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.703.098.767.016	2.424.552.722.009	2.293.031.269.502	2.196.508.157.957

40. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Hoạt động Quản lý rủi ro ("QLRR") tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa, giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn ("HĐQT") chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn ("HĐQLRR") là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

40. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và bù đắp các rủi ro cố hữu. Ngoài ra, việc quản lý vốn tuân theo các yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo luật định và các yêu cầu chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn và các công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông. Các Công ty con quản lý vốn của mình để phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu luật định đồng thời phù hợp với kế hoạch vốn của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tập đoàn và các Công ty con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Bảo hiểm Bảo Việt			
Tại ngày 30/09/2021	2.315.346	1.312.423	176
Tại ngày 31/12/2020	2.069.190	1.441.877	144
Tại ngày 30/09/2020	1.990.898	1.627.186	122
Tại ngày 31/12/2019	1.939.933	1.791.317	108
Bảo Việt Nhân thọ			
Tại ngày 30/09/2021	6.705.091	5.978.764	112
Tại ngày 31/12/2020	5.656.346	5.287.750	107
Tại ngày 30/09/2020	5.153.471	4.763.621	108
Tại ngày 31/12/2019	4.659.661	4.351.385	107

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- Rủi ro bảo hiểm;
- Rủi ro tài chính, bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các sự kiện bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Bảo Việt Nhân thọ và Bảo Việt Nhân thọ.

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo Việt Nhân thọ là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Bảo Việt Nhân thọ là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính của người được bảo hiểm hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Theo đó, Bảo Việt Nhân thọ chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm, tần suất cũng như mức độ. Công tác quản trị rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng nhằm mục tiêu quản lý các rủi ro bảo hiểm nói trên, đảm bảo thanh toán trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm cũng như đảm bảo lợi nhuận hợp lý của Bảo Việt Nhân thọ.

Bảo Việt Nhân thọ ban hành Chính sách quản lý rủi ro quy định cơ chế quản lý đối với các rủi ro chính, trong đó có rủi ro bảo hiểm. Khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro chủ yếu của Bảo Việt Nhân thọ quy định giới hạn, ngưỡng cảnh báo để kiểm soát các rủi ro chủ yếu. Rủi ro bảo hiểm được xem xét trên một số khía cạnh như rủi ro về sản phẩm, rủi ro định phí, các vấn đề từ quy định pháp luật, kiểm soát chi phí, vấn đề liên quan đến đầu tư và quản lý đầu tư, chấp nhận bảo hiểm, trục lợi bảo hiểm, tái bảo hiểm... Rủi ro bảo hiểm được nhận diện, đánh giá định kỳ hàng quý để kịp thời đưa ra các giải pháp ứng phó phù hợp, đảm bảo luôn nằm trong giới hạn cho phép.

Bảo Việt Nhân thọ áp dụng đầy đủ các biện pháp quản lý rủi ro trong thiết kế sản phẩm bảo hiểm mới/điều chỉnh thiết kế sản phẩm hiện tại, bán hàng và chấp nhận bảo hiểm... xây dựng các quy định sản phẩm, theo dõi kinh nghiệm, giám định và trả tiền hoặc bồi thường bảo hiểm nhằm đảm bảo thanh toán trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm và kết quả kinh doanh bảo hiểm theo dự kiến. Bảo Việt Nhân thọ thường xuyên rà soát các giả định quan trọng (như bảng tỷ lệ tử vong, lãi suất kỹ thuật, chi phí, các thông số về tổn thất, mức chia lãi/bảo tức), rà soát các rủi ro nhận bảo hiểm và đối tượng bảo hiểm một cách hợp lý; đảm bảo việc áp dụng đầy đủ các nguyên tắc trong bán hàng và chấp nhận bảo hiểm khai, giám định, trả tiền hoặc bồi thường bảo hiểm; chú trọng rà soát và quản lý các rủi ro có khả năng xảy ra cao, nguy cơ trục lợi bảo hiểm; thường xuyên đánh giá các rủi ro tích tụ, bảo đảm trích lập đầy đủ các khoản dự phòng nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

Công tác quản lý rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng trong tất cả các khâu liên quan của quá trình hoạt động kinh doanh. Trước hết, rủi ro bảo hiểm được giám sát chặt chẽ thông qua việc xây dựng những giả định phù hợp về tổn thất dự kiến liên quan đến đối tượng được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Bảo Việt Nhân thọ có thể chịu rủi ro về các khoản bồi thường chưa xác định rõ thời điểm, tần suất và mức độ bồi thường liên quan đến những tổn thất do tai nạn, sức khỏe, trục lợi hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Do vậy, Bảo Việt Nhân thọ đã đưa ra và thực hiện quy định, quy trình chặt chẽ về: thiết kế và quản lý sản phẩm; theo dõi kinh nghiệm triển khai; định kỳ đánh giá lợi nhuận sản phẩm, doanh số; phân tích kịch bản; kịp thời hoàn thiện sản phẩm, định phí lại khi thực tế khác với giả định nhất là khi thực tế bất lợi so với giả định.

Bên cạnh đó, Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm bằng hạn mức chấp nhận bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến hợp đồng mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro nhận bảo hiểm, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và quản lý rủi ro bảo hiểm. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp kiểm tra sức chịu đựng (stress testing). Các lý thuyết xác suất thống kê và toán học được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro bảo hiểm chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả xảy ra trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Bảo Việt Nhân thọ thực hiện tính toán và trích lập các Quỹ dự phòng nghiệp vụ cho các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ theo nguyên tắc như được trình bày tại Thuyết minh 4.15 – các Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) *Bảng tỷ lệ tử vong*

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

Riêng với các sản phẩm niên kim nhân thọ, bảng tỷ lệ riêng biệt được sử dụng nhằm đảm bảo trích lập dự phòng thận trọng và đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Bảng phân loại bệnh tật, thương tật, nằm viện

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật, nằm viện trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật chủ yếu bao gồm các bệnh và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

Thêm vào đó, với những hợp đồng người được bảo hiểm có rủi ro lớn hơn mức tiêu chuẩn (tức có phí bảo hiểm phụ trội), dự phòng bổ sung được trích lập tương ứng với rủi ro tăng thêm.

(iii) Lãi suất

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng các lãi suất kỹ thuật khác nhau cho các nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống khác nhau thuộc quỹ chủ hợp đồng truyền thống chia lãi và quỹ chủ hợp đồng truyền thống không chia lãi. Đồng thời, để đảm bảo tuân thủ quy định của luật về dự phòng tối thiểu, kết quả tính toán dự phòng theo phương pháp và cơ sở dự phòng công bố sẽ được so sánh với dự phòng tối thiểu theo luật định (được tính theo phương pháp và cơ sở dự phòng tối thiểu theo luật định) nhằm đảm bảo dự phòng công bố không thấp hơn dự phòng tối thiểu theo luật định. Cụ thể, nếu kết quả tính toán theo phương pháp và cơ sở dự phòng công bố thấp hơn dự phòng tối thiểu theo luật định thì dự phòng tối thiểu theo luật định sẽ được sử dụng để xác định dự phòng công bố.

Bảo Việt Nhân thọ đã đưa ra các quy định chặt chẽ, đặc biệt là trong hoạt động thiết kế sản phẩm định phí và các quy định loại trừ nhằm hạn chế tối đa rủi ro trực lợi bảo hiểm và lựa chọn đối nghịch. Đồng thời, Bảo Việt Nhân thọ đưa ra các quy định về triển khai sản phẩm như quy định đối tượng được chấp nhận bảo hiểm, đánh giá rủi ro và chấp nhận bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối đa/tối thiểu, sản phẩm được bảo hiểm chấp nhận, bệnh viện được chấp nhận thanh toán quyền lợi bảo hiểm...; thực hiện định phí bảo hiểm đầy đủ, đảm bảo lợi nhuận hợp lý và khả năng thanh toán trong tình huống bồi thường thực tế khác với giá định trong một giới hạn nhất định. Các phương pháp, công cụ được Bảo Việt Nhân thọ sử dụng để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm như mô hình đo lường rủi ro, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích kịch bản. Các phương pháp actuary tiên tiến được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các sản phẩm bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm có thể cung cấp.

Công tác đánh giá rủi ro, chấp nhận bảo hiểm, giám định và giải quyết quyền lợi bảo hiểm đã được tăng cường thông qua việc hoàn thiện các quy định, quy trình nghiệp vụ cụ thể, đào tạo cán bộ và xây dựng mối quan hệ hợp tác hiệu quả với đối tác liên quan... Đặc biệt, các công việc này đã được thực hiện tập trung và được quản lý thống nhất trong toàn hệ thống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt

Bảo hiểm Bảo Việt đã đánh giá thực trạng, phân tích tác động và thực hiện các điều chỉnh như: điều chỉnh sản phẩm, điều chỉnh chính sách phân cấp khai thác, bồi thường,... định phí bảo hiểm theo mức độ tổn thất của từng hợp đồng; tiếp tục kiểm soát rủi ro nhằm đạt được các mục tiêu về lợi nhuận.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ, Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Bảo hiểm Bảo Việt cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2021, Bảo hiểm Bảo Việt đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nếu phát sinh thêm rủi ro tín dụng, tức người tham gia bảo hiểm mất khả năng nộp phí bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ chủ động chấm dứt hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm để chấm dứt nghĩa vụ phát sinh về phí tái bảo hiểm, thuế, hay về bồi thường nếu xảy ra tổn thất.

Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường, đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Bảo hiểm Bảo Việt yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Bảo hiểm Bảo Việt. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Bảo hiểm Bảo Việt cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

Bảo hiểm Bảo Việt đã xây dựng và đưa vào phục vụ kinh doanh thành công Trung tâm dịch vụ khách hàng để hoàn thiện thêm một bước quy trình khai thác bảo hiểm và đặc biệt là quy trình tiếp nhận thông báo tai nạn, giám định tổn thất và giải quyết bồi thường. Bảo hiểm Bảo Việt cũng đã triển khai phần mềm InsureJ và xây dựng mô hình Trung tâm cấp đơn và giám định bồi thường để đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường tập trung tới cấp Công ty thành viên. Phần mềm cũng cho phép ghi nhận thông tin khách hàng, thông tin hợp đồng bảo hiểm, thông tin tổn thất một cách chính xác và kịp thời nhất, phục vụ phân tích, đánh giá và ra quyết định quản lý rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm bảo hiểm chính của Bảo Việt Nhân thọ và cách thức Bảo Việt Nhân thọ quản lý các rủi ro liên quan:

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo xác định từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn, quyền lợi nhận giá trị hoàn lại, số tiền bảo hiểm giảm khi dùng đóng phí bảo hiểm và quyền lợi định kỳ (đối với một số sản phẩm). Đối với một số sản phẩm (như sản phẩm dành cho trẻ em), bên mua bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm chết, trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn, hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm dành cho trẻ em và các sản phẩm khác. Bên cạnh đó, trong một số sản phẩm quyền lợi bảo hiểm thương tật nghiêm trọng do tai nạn hoặc quyền lợi bảo hiểm bệnh lý nghiêm trọng được cung cấp trong trường hợp sự kiện bảo hiểm tương ứng xảy ra với người được bảo hiểm.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép bên mua bảo hiểm được tham gia chia lãi trên cơ sở quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ chia lãi của các sản phẩm này hoặc bảo tức. Các quỹ này đưa ra mức lãi chia hàng năm dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm. Với sản phẩm chia lãi dưới hình thức bảo tức, lãi chia cho bên mua bảo hiểm gồm: bảo tức hàng năm và lãi chia cuối hợp đồng.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của quỹ chủ hợp đồng chia lãi tương ứng của Bảo Việt Nhân thọ;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định liên quan.

Quản trị rủi ro - Bảo Việt Nhân thọ được toàn quyền quyết định mức lãi chia, bảo tức công bố theo hợp đồng trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng của khách hàng khi xác định ra mức lãi chia/bảo tức. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia/bảo tức ổn định và hợp lý dựa trên tỷ suất lợi nhuận dài hạn của sản phẩm. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia/bảo tức là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành. Rủi ro tử vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường bảo hiểm, theo dõi kinh nghiệm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm - Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm mười lăm, hai mươi hoặc hai mươi lăm (15, 20 hoặc 25) năm, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm rủi ro (tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn) là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của bên mua bảo hiểm. Thêm vào đó, bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn mức Quyền lợi hỗ trợ tài chính tại thời điểm tham gia hợp đồng (với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em) hoặc các quyền lợi nâng cao như chăm sóc y tế, ung thư, đột quỵ (với sản phẩm An Phát Cát Tường).

Hợp đồng liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu trong trường hợp xảy ra tử vong, hủy hợp đồng và khi hợp đồng đáo hạn.

Sản phẩm liên kết chung còn cung cấp quyền lợi Duy trì hợp đồng và Quyền lợi gia tăng giá trị tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những hợp đồng có giá trị tài khoản lớn và/hoặc đóng phí đều đặn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Các đặc tính sản phẩm - Bảo Việt Nhân thọ triển khai 02 sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bao gồm sản phẩm hưu trí nhóm và sản phẩm hưu trí cá nhân cung cấp kế hoạch tài chính cho tuổi nghỉ hưu bên cạnh yếu tố bảo vệ cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn tuổi nghỉ hưu cho Người được bảo hiểm và lựa chọn hình thức đóng góp (một lần hoặc định kỳ đến tuổi nghỉ hưu). Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, khoản đóng góp có thể đến từ cả hai đối tượng Bên mua bảo hiểm và Thành viên được bảo hiểm.

Các quyền lợi chính của các sản phẩm bao gồm quyền lợi hưu trí, quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, quyền lợi trợ cấp mai táng, quyền lợi rút tài khoản, quyền lợi duy trì tài khoản. Khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu, quyền lợi hưu trí sẽ được trích ra từ Giá trị tài khoản hưu trí để chi trả định kỳ trong một khoảng thời gian xác định hoặc đến khi Người được bảo hiểm tử vong, tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm. Quyền lợi tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thể được lựa chọn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Quyền lợi trợ cấp mai táng được chi trả ngay lập tức khi Người được bảo hiểm tử vong theo mọi nguyên nhân, và sẽ được đối trừ khi chi trả quyền lợi tử vong hoặc bất kỳ khoản chi trả nào sau đó. Tùy theo điều khoản của từng sản phẩm, Người được bảo hiểm rút tài khoản hoặc chuyển giao tài khoản trong một số trường hợp. Các sản phẩm hưu trí còn cung cấp quyền lợi duy trì tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những tài khoản hưu trí lớn và/hoặc có đóng góp đều đặn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

41.1.2 *Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm* (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện (tiếp theo)

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm hưu trí tự nguyện được cam kết cho từng năm tài khoản bảo hiểm hưu trí (cam kết “cứng”).

Khoản đóng góp thu được sẽ được chuyển vào Quỹ hưu trí tự nguyện của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi Phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý Tài khoản bảo hiểm hưu trí và phí quản lý Quỹ hưu trí tự nguyện sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hưu trí. Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, các loại phí có thể được áp dụng khác nhau tùy theo đặc điểm của từng nhóm.

Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe

Các đặc tính sản phẩm - Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đều được đảm bảo quyền lợi bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm rủi ro nhưng không có quyền lợi đáo hạn và giá trị hoàn lại. Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe không tham gia chia lãi.

Về thời hạn bảo hiểm, Bảo Việt Nhân thọ đang cung cấp hai loại thời hạn đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: tái tục hàng năm (thời hạn bảo hiểm bằng 01 năm) và dài hạn (thời hạn bảo hiểm trên 01 năm).

Rủi ro thương tật, bệnh tật, nằm viện... được quản lý thông qua việc thiết kế sản phẩm, định phí, thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường, theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Bảo hiểm Bảo Việt tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ Tài chính về nợ phí bảo hiểm và xử lý nợ phí bảo hiểm, thực hiện các chính sách quản trị để hạn chế việc bị chiếm dụng dòng tiền.

Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục duy trì chính sách quản lý dòng tiền, đảm bảo duy trì được thanh khoản, đáp ứng nhu cầu chi bồi thường và tận dụng tối đa nguồn tiền nhàn rỗi để sinh lợi trong 9 tháng đầu năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm

Các yếu tố tác động đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Hoạt động bảo hiểm, cùng với hoạt động đầu tư là hai hoạt động sinh lợi chính của Bảo hiểm Bảo Việt, trong đó hoạt động đầu tư đóng góp chủ yếu vào lợi nhuận chung của Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các rủi ro như lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong, chi phí hoạt động. Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá/định phí dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải.

Rủi ro tích tụ bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, rủi ro bảo hiểm tàu thủy, rủi ro bảo hiểm hàng không, rủi ro bảo hiểm dầu khí, rủi ro bảo hiểm tài sản, rủi ro bảo hiểm con người, rủi ro bảo hiểm kỹ thuật,... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng nhóm rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các nhóm rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người,... Trong 9 tháng đầu năm 2021, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục thực hiện các chính sách, quy trình khai thác để quản lý rủi ro tích tụ và duy trì các các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

Chiến lược bán hàng của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đảm bảo rằng những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các đánh giá y tế để đảm bảo rằng việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định phí các sản phẩm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp. Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Bảo Việt Nhân thọ có quyền thu đòi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Bảo Việt Nhân thọ cũng cố chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

41.1.3 *Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Tái bảo hiểm

Tái bảo hiểm là một công cụ quản lý rủi ro quan trọng và hữu hiệu tại Bảo hiểm Bảo Việt. Chương trình tái bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được thực hiện với thời hạn 1 năm và tái bảo hiểm tạm thời được thực hiện theo từng dịch vụ. Các đối tác tái bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt đều là các công ty bảo hiểm lớn trên thế giới có xếp hạng tín nhiệm cao và đã có quan hệ hợp tác lâu dài với Bảo hiểm Bảo Việt như Munich Re, SCOR Re. Chương trình tái bảo hiểm được xây dựng đã tăng khả năng nhận bảo hiểm cho Bảo hiểm Bảo Việt, bảo vệ Bảo hiểm Bảo Việt trước các rủi ro và tổn thất lớn, đồng thời hỗ trợ tích cực cho Bảo hiểm Bảo Việt trong việc đảm bảo biên khả năng thanh toán.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, kinh nghiệm của Bảo Việt Nhân thọ. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Bảo Việt Nhân thọ phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro đối tác/tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, Bảo Việt Nhân thọ chỉ thiết lập thỏa thuận tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành, hiện nay là Swiss Re và Gen Re.

Ước tính bồi thường

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng.

Cho giai đoạn tài chính chín tháng năm 2021, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện thêm quy trình cấp đơn và quản lý bồi thường trên các phần mềm quản lý nghiệp vụ để ước tính và trích vào chi phí đúng kỳ các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh.

Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục áp dụng quản lý tập trung hoạt động giám định và bồi thường bảo hiểm xe cơ giới, bồi thường bảo hiểm chi phí y tế trên địa bàn trọng điểm tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh nhằm kiểm soát và nâng cao chất lượng giám định, bồi thường xe cơ giới.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm hoặc cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết; dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh, thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo hiểm Bảo Việt nhận được thông báo từ phía khách hàng. Số tiền bồi thường ước tính thường không chênh lệch lớn so với chi bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm.

Đại dịch Covid-19 đã gây sụt giảm doanh thu bảo hiểm do lệnh cách ly xã hội và thu nhập của khách hàng bị giảm sút. Tuy nhiên, do Chính phủ đang tài trợ toàn bộ chi phí liên quan đến xét nghiệm và điều trị bệnh, dịch bệnh chưa làm gia tăng chi phí bồi thường bảo hiểm. Về dài hạn, Bảo hiểm Bảo Việt đánh giá, phân tích dữ liệu chi phí điều trị và tử vong liên quan đến đại dịch Covid-19 để có thể xem xét bảo hiểm thêm các rủi ro này. Trong quá trình thực hiện, nếu rủi ro này ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh chung của Bảo hiểm Bảo Việt, sẽ xem xét dừng bảo hiểm hoặc xem xét điều chỉnh giả định tính toán trong thiết kế sản phẩm để đảm bảo trách nhiệm với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

41.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi khi khoản vay đến hạn.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác) và hoạt động kinh doanh khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Tín dụng bảo hiểm

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm theo các điều kiện và điều khoản được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt, khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm nhưng do hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực nên vẫn phải nộp thuế GTGT, phát sinh chi phí phát hành và quản lý hợp đồng, chuyển phí nhượng tái bảo hiểm và nếu tổn thất phát sinh Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải thanh toán bồi thường.

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành các quy định và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy định của pháp luật về nợ phí bảo hiểm.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng tín nhiệm cao theo chuẩn quốc tế theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Tập đoàn đã ban hành Quy định về việc chấm điểm, phân loại và xác định hạn mức đầu tư tiền gửi đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính kèm theo Quyết định số 1018/2020/QĐ-TĐBV ngày 03 tháng 08 năm 2020. Quy định này được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm chuẩn hóa mô hình phân tích tín dụng nội bộ áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con. Hội đồng QLRR Tập đoàn Bảo Việt xác định hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đầu tư trái phiếu

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; ban hành Quy định của Tập đoàn về quản lý rủi ro trong đầu tư trái phiếu doanh nghiệp kèm theo Quyết định số 1129/2020/QĐ-TĐBV ngày 27 tháng 8 năm 2020 (thay thế Quy định về Quản lý rủi ro trong đầu tư Trái phiếu doanh nghiệp của Tập đoàn kèm theo Quyết định số 1762/2019/QĐ-TĐBV ngày 26 tháng 12 năm 2019) nhằm quản lý chặt hơn tình hình tài chính, phi tài chính của tổ chức phát hành và biến động giá trị tài sản đảm bảo.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành thành lập Hội đồng xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi và tiến hành xử lý tài sản đảm bảo (nếu có).

Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm tỷ trọng lớn trong tổng danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp. Tập đoàn chưa nhận thấy ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến rủi ro tín dụng của danh mục đầu tư lãi suất cố định của toàn Tập đoàn.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của khoản vay ký quỹ dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC tiếp tục duy trì các chính sách quản trị mà tính hiệu quả đã được kiểm chứng:

- (i) Đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để cấp hạn mức ký quỹ phù hợp với khả năng tài chính, tài sản ký quỹ của khách hàng. Định kỳ thực hiện rà soát nhóm các khách hàng có rủi ro tích tụ, tuân thủ theo hạn mức rủi ro BVSC đã ban hành.
- (ii) Lựa chọn Danh mục chứng khoán được vay ký quỹ theo đúng quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các Sở Giao dịch chứng khoán. Thường xuyên cập nhật thông tin cổ phiếu trên thị trường để sớm nhận diện và đưa ra cảnh báo sớm các mã có dấu hiệu mất thanh khoản, giảm giá kéo dài.
- (iii) Xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ an toàn, từ đó, thực hiện công tác theo dõi gọi bổ sung ký quỹ để sớm cảnh báo tới khách hàng về tình trạng món vay và tiến hành công tác xử lý tài sản đảm bảo nhằm bảo toàn vốn cho BVSC trong quá trình cho vay ký quỹ.

Rủi ro tín dụng đối với hoạt động giao dịch ký quỹ được đánh giá ở mức trung bình.

Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến các khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, 30 tháng 09 năm 2020
 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị theo Thông tư 48.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo quy định tại Thông tư 48. Trong tổng tài sản quá hạn, Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ đối với những khoản nợ đã đủ cơ sở xóa nợ nhưng không thu được. Đối với những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Đối với những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

41.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn.

Mục tiêu của Tập đoàn là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có ("ALCO"). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp. Thanh khoản toàn Tập đoàn được đảm bảo.

Mặc dù đại dịch Covid-19 làm sụt giảm nhẹ doanh thu đối với một số nghiệp vụ thuộc lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, dịch bệnh cũng đồng thời làm giảm chi phí bồi thường trong thời gian giãn cách xã hội, do đó thanh khoản toàn Tập đoàn không bị ảnh hưởng.

41.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá cả hàng hóa.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Lãi suất ngân hàng đang ổn định ở mức thấp trong năm 2021 có thể làm ảnh hưởng đến doanh thu tái đầu tư của danh mục lãi suất cố định. Tập đoàn thực hiện cân đối dòng tiền, danh mục đầu tư, thực hiện đầu tư với kỳ hạn phù hợp để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ xảy ra giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu chưa niêm yết biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc xây dựng quy định hạn mức vào một ngành, một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường.

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX-Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

Rủi ro giá chứng chỉ quỹ

Biến động giá chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn và các công ty con đầu tư và quản lý cũng được Tập đoàn và BVF xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. Giá trị Tài sản ròng ("NAV") trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư, khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến thị giá của chứng chỉ quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá chứng chỉ quỹ (tiếp theo)

Việc đầu tư của Quý được thực hiện thông qua quá trình nghiên cứu thẩm định theo tiêu chí hoạt động của quỹ nhằm lựa chọn cơ hội đầu tư hiệu quả, tăng trưởng cao với mức rủi ro phù hợp. Bên cạnh đó, BVF theo dõi chặt chẽ về những biến động và xu hướng của nền kinh tế cũng như cập nhật thường xuyên về kết quả kinh doanh và đánh giá triển vọng trong tương lai để có những chiến lược đầu tư hợp lý.

Dịch bệnh Covid đã có những tác động khó dự báo đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức phù hợp trong toàn danh mục đầu tư.

42. THÔNG TIN KHÁC

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường hoạt động của Tập đoàn và Công ty con. Tập đoàn vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính (nếu có) liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2021